

Câu 2: Khái niệm và các bộ phận cấu thành chính sách kinh tế đối ngoại

Khái niệm: CSKTDN là hệ thống các quan điểm, nguyên tắc, công cụ và biện pháp của nhà nước nhằm quản lý và điều tiết hoạt động kinh tế đối ngoại trong một thời gian nhất định để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của quốc gia đó

Các bộ phận cấu thành CSKTDN: Chính sách Thương mại quốc tế/Chính sách đầu tư quốc tế/Chính sách tỷ giá hối đoái/Chính sách hợp tác về công nghệ

2.1 Chính sách thương mại quốc tế

a. Khái niệm: là hệ thống các quan điểm, nguyên tắc, công cụ và biện pháp của nhà nước nhằm điều tiết và quản lý hoạt động thương mại quốc tế trong một thời gian nhất định để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của quốc gia đó trong một thời gian nhất định

b. Công cụ thực hiện

+ **Thuế quan:** là một loại thuế được áp dụng với hàng hoá xuất nhập khẩu qua biên giới của quốc gia trong đó tổ chức tham gia hoạt động xuất nhập khẩu phải nộp một khoản tiền nhất định tính theo giá trị hoặc khối lượng hàng hoá cho cơ quan hải quan

Thuế quan bao gồm: Thuế quan xuất khẩu và thuế quan nhập khẩu

Thuế quan xuất khẩu là loại thuế đánh vào mỗi đơn vị hàng hoá xuất khẩu.

Thuế quan nhập khẩu là một loại thuế đánh vào mỗi đơn vị hàng hoá nhập khẩu

+ **Các công cụ phi thuế quan**

- **Hạn ngạch:** Hạn ngạch là những quyết định của nhà nước về lượng hàng hoá lớn nhất được phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu từ một thị trường hoặc một khu vực cụ thể trong một thời gian nhất định

- **Những quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật:** Tiêu chuẩn kỹ thuật là những quy định của nhà nước hay các tổ chức về tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh phòng dịch, tiêu chuẩn đo lường, quy định về an toàn lao động, bao bì đóng gói cũng như các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường sinh thái, quy định một tỷ lệ nguyên vật liệu nhất định trong nước để sản xuất một loại hàng hoá nào đó...được sử dụng để bảo vệ môi trường sinh thái và tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng trong TMQT. .

- **Hạn chế xuất khẩu tự nguyện:** Hạn chế xuất khẩu tự nguyện là yêu cầu của nước nhập khẩu đối với nước xuất khẩu phải cắt giảm lượng hàng hoá xuất khẩu một cách tự nguyện nhằm hạn chế việc gây thiệt hại về lợi ích cho các nhà sản xuất nội địa tại nước nhập khẩu.

- **Biện pháp hỗ trợ xuất khẩu:** Trợ cấp xuất khẩu là biện pháp mà chính phủ các quốc gia xây dựng và hoàn thiện nhằm thúc đẩy hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất và kinh doanh xuất khẩu phát triển, khai thác tốt hơn lợi thế của quốc gia.

2.2 Chính sách đầu tư quốc tế:

+**Khái niệm:** Là hệ thống các quan điểm, nguyên tắc, công cụ và biện pháp của nhà nước nhằm quản lý và điều tiết hoạt động đầu tư quốc tế trong một thời gian nhất định để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế của quốc gia đó

+ **Công cụ thực hiện:**

- Các công cụ tài chính: *Các khuyến khích về thuế*

Thuế chuyển lợi nhuận về nước: Lợi nhuận chuyển ra nước ngoài thường bị đánh thuế ở một mức độ nào đó.

Thuế thu nhập cá nhân: thuế này được đánh vào những người có thu nhập cao làm việc trong các dự án đầu tư nước ngoài.

- Các công cụ phi tài chính: *Quyền sử dụng đất/Quy định về thời gian thực hiện dự án/Quy định về ngành – lĩnh vực đầu tư/ Quy định về hình thức đầu tư:* Liên doanh, 100% vốn nước ngoài, BOT, BTO, BT.../ *Quy định về hình thức và tỷ lệ góp vốn:* /*Quy định liên quan tới sự chuyển vốn ra nước ngoài/Quy định liên quan đến lao động/Thủ tục thẩm định các dự án đầu tư/Quy định về quyền sở hữu trí tuệ.*

2.3 Chính sách tỷ giá hối đoái

+ **Khái niệm:** là hệ thống các quan điểm, nguyên tắc, công cụ và biện pháp của nhà nước nhằm quản lý tỷ giá giữa đồng nội tệ và ngoại tệ, các hoạt động trao đổi mua bán ngoại hối trên thị trường trong một thời gian nhất định nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của quốc gia đó trong một thời gian nhất định

+ **Các chế độ tỷ giá hối đoái:**

- Chế độ tỷ giá hối đoái cố định: Nhà nước đưa ra mức tỷ giá hối đoái cố định áp dụng cho các giao dịch trên thị trường trong một thời gian nhất định.

- Chế độ tỷ giá thả nổi tự do: Mức tỷ giá hối đoái trong chế độ này do quan hệ cung cầu về tiền tệ quy định và nhà nước không can thiệp

- Chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết: nhà nước can thiệp vào mức tỷ giá hối đoái do quan hệ cung cầu về tiền tệ trên thị trường xác định bằng các biện pháp để duy trì tỷ giá hối đoái phù hợp với tỷ giá hối đoái mục tiêu.

2.4 Chính sách hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ:

Là hệ thống các nguyên tắc, quan điểm, công cụ và biện pháp của nhà nước để quản lý và điều tiết các quan hệ hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ (mua bán chuyển giao công nghệ, mua bán trao đổi thông tin, hợp tác nghiên cứu và sản xuất thử, hợp tác về lĩnh vực đào tạo nhân lực...) nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của quốc gia đó trong một thời gian nhất định

Câu 3: Phân tích chức năng và vai trò của chính sách kinh tế đối ngoại đối với sự phát triển của một quốc gia

a. Khái niệm: CSKTĐN là một hệ thống các quan điểm, nguyên tắc, công cụ và biện pháp của nhà nước để quản lý hoạt động kinh tế đối ngoại trong một thời gian nhất định nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội của quốc gia đó

b. Chức năng của CSKTĐN (3 Chức năng)

+ Chức năng kích thích sự phát triển nền kinh tế của một quốc gia. **Vd:** chính sách thu hút đầu tư quốc tế tăng cường hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tăng nguồn thu ngoại tệ cho quốc gia...

+ Chức năng bảo hộ(bảo vệ) nền sản xuất trong nước, doanh nghiệp trong nước, sản phẩm trong nước **Vd:** trong chính sách TMQT có sử dụng công cụ hạn ngạch, các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm hạn chế lượng hàng hoá nhập khẩu, bảo vệ doanh nghiệp sản xuất hàng hoá thay thế nhập khẩu hoặc các ngành công nghiệp non trẻ trong nước

+ Chức năng phối hợp và điều chỉnh: CSKTĐN có thể sử dụng kết hợp với các chính sách # của nhà nước để có thể đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của quốc gia. **Vd:** Chính sách tỷ giá hối đoái có thể kết hợp với chính sách tiền tệ nhằm quản lý lượng ngoại tệ trong nước đồng thời quản lý tỷ giá hối đoái ở mức mong muốn.

c. Vai trò của CSKTĐN (3 vai trò)

+ Thông qua việc xây dựng và thực hiện chính sách kinh tế đối ngoại đúng đắn sẽ góp phần thực hiện quá trình huy động và phân bổ nguồn lực của quốc gia như tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực: **Vd :** Chính sách khuyến khích xuất khẩu mặt hàng chế biến đòi hỏi nguồn nhân lực phải đáp ứng đủ cho hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu ...

+ Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước tham gia tốt hơn vào quá trình phân công lao động quốc tế: có thể thực hiện quá trình chuyên môn hoá sâu hơn đồng thời tăng khả năng mở rộng sản xuất cả chiều rộng và chiều sâu, mở rộng thị trường, mở rộng quan hệ hợp tác với đối tác nước ngoài

+ Góp phần vào việc xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp, các lĩnh vực kinh tế mới với trình độ công nghệ và sức cạnh tranh ngày càng cao, phát huy tốt hơn lợi ích của quốc gia.

Câu 4. Trình bày những biện pháp thường được các quốc gia vận dụng để thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá và biện pháp khuyến khích thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

a. Biện pháp thúc đẩy xuất khẩu

+ **Các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu truyền thống**

- Biện pháp ưu đãi về thuế: tiến hành miễn giảm thuế thu nhập, thuế nguyên liệu đầu vào... cho các doanh nghiệp xuất khẩu
- Cung cấp vốn tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, như tăng thời gian cho vay, hỗ trợ lãi suất...

- Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực khuyến khích xuất khẩu như thu hút vốn, công nghệ đồng thời tận dụng được thương hiệu của các nhà đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện học hỏi kinh nghiệm quản lý của nhà đầu tư.
- Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu
- Hỗ trợ, tạo điều kiện để đào tạo nguồn nhân lực cao, đáp ứng nhu cầu về nhân lực của các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu.

+ Các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu hiện đại

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu, tận dụng được những lợi thế tại nước tiếp nhận đầu tư,...
- Thực hiện các biện pháp xúc tiến thương mại như thành lập cơ quan xúc tiến thương mại, các hiệp hội riêng cho từng ngành hàng, trung tâm xúc tiến thương mại tại nước ngoài ..., thu thập và xử lý thông tin về thị trường xuất khẩu sau đó cung cấp thông tin này cho các doanh nghiệp xuất khẩu qua các trung tâm xúc tiến trên, ...

b. Các biện pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

+ Các biện pháp tài chính

- Miễn giảm, ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thuế khai thác tài nguyên và mua bán công nghệ,...
- Hỗ trợ tín dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Linh hoạt, thông thoáng trong quy định về tỷ lệ góp vốn trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bằng cách đa dạng hoá các loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

+ Các biện pháp phi tài chính

- Xây dựng quy trình thẩm định và cấp phép đầu tư thông thoáng, minh bạch và nhanh chóng tạo thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài
- Quy hoạch tổng thể kế hoạch thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ chính phủ đến các bộ ngành địa phương nhằm thống nhất một quy hoạch thu hút đầu tư tổng thể
- Đa dạng hoá các lĩnh vực đầu tư đặc biệt là lĩnh vực đòi hỏi công nghệ cao và các ngành công nghiệp mới, các ngành dịch vụ
- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng
- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực
- Ngoài ra còn phải xây dựng hệ thống pháp luật minh bạch rõ ràng đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư
- Tích cực ký kết, tham gia các hiệp định song, đa phương về đầu tư với các nước trên thế giới

Câu 5 (CS) Các xu hướng cơ bản chi phối chính sách KTĐN của mỗi quốc gia. 2 xu hướng cơ bản:

1. Xu hướng tự do hoá thương mại

(Khái niệm): TDHTM là quá trình nhà nước giảm dần sự can thiệp vào các hoạt động TMQT của quốc gia nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đó phát triển một cách hiệu quả.

(Mục tiêu) : 4 mục tiêu:

Thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu phát triển: tăng khả năng XK ra nước ngoài, đồng thời mở rộng NK những hàng mà trong nước ko sx or sx với hiệu quả thấp để tập trung nguồn lực ptr sx hàng có khả năng khai thác tốt hơn của các qgia.

Tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển qh hợp tác ktqt trong nước và nước ngoài nói chung mà trước hết là qh hợp tác đầu tư

Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Đó là động lực cho các doanh nghiệp trong nước nâng cao khả năng cạnh tranh để tồn tại và phát triển trong đk hội nhập ktqt nói chung và trong xu thế tự do hoá TM nói riêng.

Tạo điều kiện nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, đặc biệt là nguồn nhân lực và thành tựu khoa học công nghệ

(Cơ sở xuất phát): 3 cơ sở

Xuất phát từ quá trình toàn cầu hoá và khu vực hoá, đòi hỏi các quốc gia phải thực hiện tiến trình mở cửa kinh tế, tăng cường các mối quan hệ giao lưu và hợp tác, trước hết là trong lĩnh vực thương mại, dựa trên cơ sở ký kết các hiệp định song phương và đa phương. Do đó, Nhà nước giảm dần sự can thiệp và tăng cường áp dụng các bp quản lý theo chuẩn mực quốc tế và khu vực, nhằm tạo đk thuận lợi cho cá hđộng TMQT ptr.

Xu hướng phát triển *mô hình thị trường mở cửa ở hầu hết các quốc gia trên thế giới* buộc các nước phải mở cửa nhằm tăng cường lợi ích thông qua tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất hàng hoá phát triển, khai thác lợi thế nguồn lực, đồng thời đảm bảo đáp ứng tối đa nhu cầu tiêu dùng trong nước thông qua việc nói lỏng các biện pháp hạn chế nhập khẩu.

Sự phát triển về quy mô và phạm vi hoạt động của *các công ty đa quốc gia và các tập đoàn kinh tế lớn* trên thế giới cũng là một cơ sở để thực hiện điều chỉnh CSTMQT của các quốc gia theo xu hướng tự do hoá, đặc biệt là đối với các nước đang và chậm phát triển.

(Nội dung)

Nhà nước tiến hành cắt giảm các công cụ và bp hạn chế đối với hoạt động TMQT: thuế, hạn ngạch, các thủ tục hành chính nhằm tạo đk thuận lợi để mở rộng và ptr quan hệ mua bán, trao đổi hàng hoá trong và ngoài nước.

Nhà nước đưa vào thực hiện các chính sách quản lý như tiêu chuẩn về kỹ thuật, cs chống bán phá giá, cs đảm bảo cạnh tranh và độc quyền, cs bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và thương hiệu theo cam kết trong các hiệp định hợp tác song phương, đa phương theo chuẩn mực của khu vực và thế giới

(Các biện pháp)

Nhà nước phải xd lộ trình tự do hoá TM 1 cách phù hợp với đk, khả năng và mục tiêu ptr của nền kinh tế quốc gia

Nhà nước cùng các cơ quan bộ ngành đưa vào áp dụng các biện pháp hình thức phù hợp để tuyên truyền, phổ biến thông tin cơ bản về qtr hội nhập và lộ trình tự do hoá TM của qgia đến toàn dân chúng, đb là các doanh nghiệp

Chính phủ cần có bp hỗ trợ kịp thời và thích hợp nhằm tạo đk cho các DN tận dụng tốt hơn cơ hội đồng thời vượt qua những thách thức trong quá trình mở cửa và tự do hoá TM

Với tư cách là nhà quản lý, DN VN phải:

- Hiểu rõ luật pháp các qgia #, nắm bắt sớm các luật mới sửa đổi.
- Phải nắm bắt rất rõ thông tin thị trường
- Có hướng đầu tư thích hợp, những hàng có khả năng cạnh tranh và có lợi thế thì mở rộng quy mô, đổi mới Công nghệ, nâng cao hiệu quả sd nguồn vốn

2 Xu hướng bảo hộ mậu dịch

(Khái niệm): Bảo hộ mậu dịch là quá trình chính phủ một quốc gia tiến hành xây dựng và áp dụng các công cụ và biện pháp nhằm giảm bớt sức ép cạnh tranh giữa các hàng hoá được sản xuất trong nước và các hàng hoá nhập khẩu.

(Mục tiêu): Bảo hộ mậu dịch được thực hiện nhằm đảm bảo lợi ích và chủ quyền độc lập cho các quốc gia, trước hết là về mặt kinh tế trong quá trình phát triển. Trong điều kiện hội nhập, một số ngành quan trọng và non trẻ cần có sự bảo vệ và tạo điều kiện để nâng cao khả năng cạnh tranh. Đó là những ngành có ảnh hưởng lớn đến an ninh quốc gia, hoặc có tiềm năng phát triển, đem lại lợi ích cho quốc gia và khai thác tốt lợi thế so sánh của quốc gia.

Bên cạnh đó, việc thực hiện bảo hộ mậu dịch còn làm tăng nguồn thu Ngân sách quốc gia, thực hiện quá trình phân phối lại giữa cá nhóm người trong xã hội, và góp phần thực hiện mục tiêu giải quyết vấn đề thất nghiệp trong nước thông qua bảo hộ các ngành sản xuất trong nước.

(Cơ sở xuất phát): Xu hướng bảo hộ mậu dịch xuất phát từ điều kiện sản xuất, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của quốc gia. Chính phủ áp dụng chính sách bảo hộ mậu dịch, hạn chế nhập khẩu nhằm giảm bớt áp lực cạnh tranh cho các ngành sản xuất trong nước.

Cơ sở # của xu hướng này là nguyên nhân về mặt lịch sử trong quan hệ phát triển, hợp tác kinh tế giữa các quốc gia. Một số chính phủ vẫn duy trì chính sách bảo hộ mậu dịch đối với một hoặc một số loại hàng hoá nhất định đối với từng đối tác cụ thể.

Những lý do đưa ra để ủng hộ cho qtr thực hiện xu hướng BHMD ở các qgia:

- Tạo việc làm, tăng thu nhập, giảm tỉ lệ thất nghiệp trong nước và tệ nạn xã hội.
- Nhằm ptr các ngành Công nghiệp non trẻ trong nước

(Nội dung): Chính phủ tiến hành xây dựng và hoàn thiện hệ thống các công cụ và biện pháp phù hợp với xu thế biến động của môi trường quốc tế cũng như mục tiêu phát triển kinh tế trong nước để hạn chế nhập khẩu, bảo vệ cho các ngành sản xuất trong nước trước sự cạnh tranh của hàng NK từ nước ngoài.

(Các biện pháp)

Chính phủ các qgia đưa vào áp dụng các bp hạn chế Nk vừa đảm bảo lợi ích cho nền sx trong nước, đồng thời đảm bảo lợi ích cho các qgia bạn hàng dựa trên nguyên tắc có đi có lại, cũng như chế độ quan hệ TM bình thường

Chính phủ các qgia cần xd mục tiêu và lựa chọn các ngành sx bảo hộ nhằm nâng cao hiệu quả các nguồn lực của đất nước

Các DN cần chủ động hơn và cần có chiến lược chính sách KD dài hạn, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư, cần nâng cao giá trị thương hiệu, các doanh nghiệp phải liên kết với nhau và tính cộng tác cao

) *Mối quan hệ giữa 2 xu hướng chủ đạo

Giữa xu hướng tự do hoá thương mại và xu hướng bảo hộ mậu dịch có mối quan hệ chặt chẽ. Về mặt nguyên tắc, hai xu hướng này đối nghịch nhau vì chúng gây nên tác động ngược chiều nhau đối với hoạt động thương mại quốc tế. Tuy nhiên, chúng không bài trừ nhau mà trái lại thống nhất, song song tồn tại và được sử dụng kết hợp với nhau. Tùy thuộc vào trình độ phát triển và các điều kiện, đặc điểm cụ thể mà các quốc gia kết hợp hai xu hướng trên với những mức độ # nhau ở từng lĩnh vực trong hoạt động thương mại quốc tế, trong đó xu hướng BHMD thường đc điều chỉnh giảm dần, đồng thời TDH TM ngày càng gia tăng, các công cụ biện pháp BHMD được chuyển từ bp truyền thống như thuế quan, hạn ngạch... sang các bp hiện đại như tiêu chuẩn kỹ thuật, cs chống bán phá giá, cs đảm bảo cạnh tranh và chống độc quyền... Hai xu hướng này là hai mặt nương tựa nhau và làm tiền đề cho nhau.

3 Các xu hướng #

5 xu hướng trong vận động của nền kinh tế thế giới:

- *Xu hướng phát triển mạnh mẽ của khoa học – công nghệ:* Tác động đến việc hoạch định cs và qtr ptr của 1 qgia như đưa tới sự tăng trưởng đột biến và sự biến đổi sâu sắc về cơ cấu kinh tế của quốc gia, thay đổi cơ bản quan niệm về nguồn lực trong đó con người giữ vai trò quan trọng nhất, đưa XH loài người bước sang nền văn minh mới
- *Xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới* trên hai cấp độ toàn cầu hoá và khu vực hoá đưa tới yêu cầu #h quan của việc hình thành các liên kết kinh tế và các tổ chức kinh tế có tính chất khu vực và tính chất toàn cầu. Các qgia cần phải chủ động mở cửa và tham gia vào quá trình hội nhập.

- Xu hướng các qgia chuyển từ đối đầu sang đối thoại: nhằm giải quyết các mâu thuẫn thông qua đàm phán, thoả thuận, tạo môi trường thuận lợi cho qtr ptr.
- Xu hướng phát triển mạnh mẽ của khu vực Châu Á – Thái Bình Dương: với việc xuất hiện các nền kinh tế năng động, ptr nhanh về trình độ KHCN, nguồn nhân lực, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, có nhiều cơ hội và thách thức lớn,
- Xu hướng chuyển sang kinh tế thị trường mở cửa: trên quy mô toàn cầu với sự phát triển các mối quan hệ kinh tế quốc tế cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, do đó cần phải đổi mới, điều chỉnh cs, luật pháp cho phù hợp.
- Xu hướng phát triển mạnh mẽ các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia làm thay đổi cơ cấu tổ chức sản xuất cũng như phương thức quản lý có ảnh hưởng tới quan hệ kinh tế quốc tế giữa các nước.

Câu 6: Nêu đặc điểm kinh tế chủ yếu của các nền kinh tế mới CNH ở Châu Á (NIEs):

1. Đặc điểm quá trình CNH nền kinh tế (NIEs):

2 mô hình chiến lược: Mô hình chiến lược hướng nội|Mô hình chiến lược hướng ngoại

Mô hình chiến lược hướng nội:

Các nước NIEs tập trung nguồn lực trong nước để đầu tư ptr để sx hàng NK trong nước trước hết là công nghiệp sx hàng tiêu dùng, tiếp đến là công nghiệp sx các yếu tố đầu vào và công nghiệp chế tạo để tránh sự lệ thuộc và nước ngoài

Tuy nhiên, với cs này, việc thu hút vốn đtư và XK hầu như không được tính đến.

Sau khi áp dụng mô hình này, các nước NIEs lâm vào tình trạng khủng hoảng, là do:

- Nhiều ngành bị bó hẹp trong nội địa, làm mất đi lợi thế về quy mô
- Nguyên liệu, tài nguyên ở quốc gia có hạn nên không thể đáp ứng được hết cho sx
- Tình trạng buôn lậu lan tràn do nhà nước áp đặt thuế quá cao

Dấu hiệu của việc khủng hoảng là tăng trưởng nền kinh tế rất thấp (bị âm), sự đổi mới công nghệ diễn ra chậm chạp, sx trong nước trì trệ do thiếu nguyên liệu, máy móc thiết bị, thị trường đầu ra.

Đầu những năm 1960, các nước chuyển sang mô hình chiến lược hướng ngoại

Mô hình chiến lược hướng ngoại:

Chính phủ đưa ra cs huy động các nguồn lực cả trong và ngoài nước để ưu tiên sx hàng XK và tạo đk cho hoạt động này ptr với mdích tăng thu ngoại tệ, phục vụ cho qtr CNH nền kinh tế.

Thông thường, gđoạn đầu các qgia thúc đẩy hàng có lợi thế về tự nhiên và lao động, sau đó từng bước chuyển sang các sp công nghiệp chế biến, chế tạo.

Cs thông thoáng, mở cửa, chỉ bảo hộ một số ngành nhất định đối với hàng Nk, những ngành CN quan trọng, hoặc non trẻ có khả năng thành công trong tương lai.

Sau 1 thời gian thực hiện tương đối thành công chiến lược hướng ngoại, hầu hết các nước NIEs đã chuyển sang giai đoạn chú trọng đt ra nng nhằm tăng khả năng xâm nhập thị trường và nâng cao khả năng cạnh tranh và vị thế của quốc gia trên thị trường thế giới.

2. Đặc điểm ptr kinh tế:

- 1) Hầu hết NIEs đều đạt nền kinh tế cao và ổn định trong thời gian dài
- 2) Tốc độ tăng trưởng cao gắn với sự ptr của ngành CN chế tạo.
- 3) Thực hiện khéo léo cs tuyển dụng lđ và đào tạo lđ, ko đánh thuế chuẩn lợi nhuận ra ngoài, các tổ chức xúc tiến TM và xúc tiến ĐT hoạt động có hiệu quả. Sự đào tạo lđ sát với nhu cầu thực tế, liên kết với các nước ptr
- 4) Tỉ trọng giá hàng CN chế tạo trong tổng giá trị hàng XK của quốc gia này đạt mức cao, trung bình $\geq 70\%$
- 5) Sự thành công của việc ptr thị trường nguồn vốn và thị trường Chứng khoán đã cso những đóng góp cho việc thực hiện hiệu quả vốn ĐTTNN đồng thời đóng góp tích cực vào việc huy động nguồn vốn trong nước phục vụ cho qtr CNH nền kinh tế

Câu 7: Chính sách thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế của Singapore. Bài học kinh nghiệm cho VN.

Mô hình chính sách: Ngay từ những năm đầu thực hiện quá trình công nghiệp hóa nền kinh tế Singapore đã lựa chọn mô hình chiến lược tự do hóa trong việc điều chỉnh và phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại trong đó đặc biệt nhấn mạnh chính sách thúc đẩy xuất khẩu.

7.1. Chính sách thương mại quốc tế.

a. Giai đoạn 1965 – 1990.

Chính sách thương mại quốc tế của Singgapore trong giai đoạn này chủ yếu được áp dụng theo mô hình tự do hóa thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu phát triển.

Các biện pháp thực hiện:

- Thực hiện chính sách miễn giảm thuế cụ thể là thuế nhập khẩu nguyên liệu đầu vào sản xuất, máy móc thiết bị và tiến hành giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- + Đối với các doanh nghiệp bình thường: thuế thu nhập là 40%.
- + Đối với các doanh nghiệp có giá trị xuất khẩu ≥ 100000 USD/năm thì thuế là 4%/năm.
- Thực hiện chính sách cung cấp vốn tín dụng ưu đãi và hỗ trợ bảo hiểm xuất khẩu cho các doanh nghiệp.

Thành lập cục xúc tiến thương mại năm 1983 nhằm hỗ trợ tích cực hơn cho các doanh nghiệp tham gia sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu. Đóng vai trò là cầu nối trung gian giữa doanh nghiệp và chính phủ, và giữa doanh nghiệp với #h hàng nước ngoài.

- Tích cực thực hiện các biện pháp, chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm tăng cường cho hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu.

Các đối tác thương mại chủ yếu của Singapore trong thời kỳ này là các nước phát triển tiêu biểu là Nhật Bản, các nước Tây Âu và Hoa Kỳ.

b. Giai đoạn 1991 đến nay.

- Chính phủ Singapore tiếp tục thực hiện các biện pháp hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu của thời kỳ trước đồng thời chú trọng hơn việc thực hiện các cam kết tự do hóa thương mại trong khối mậu dịch tự do AFTA

- Chính sách thương mại quốc tế của Singapore thời kỳ này được thực hiện theo hướng đa dạng hóa thị trường vừa khai thác thị trường các nước phát triển vừa khai thác thị trường các nước đang phát triển đặc biệt là các nước Đông Nam Á và Trung Quốc.

7.2. Chính sách đầu tư quốc tế.

a. Giai đoạn 1965 – 1990.

- thực hiện chính sách miễn thuế khai thác tài nguyên và thuế bản quyền đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực chế tạo và lĩnh vực nghiên cứu phát triển.

- Cho phép nhà đầu tư tự do chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

- Cho phép nhà đầu tư sử dụng lao động nước ngoài trong quá trình triển khai dự án.

- Chính phủ tích cực thực hiện các khoản đầu tư trong các chương trình đào tạo nâng cao trình độ nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của nhà đầu tư nước ngoài nói riêng và doanh nghiệp trong nước nói chung.

Các đối tác đầu tư chủ yếu của Singapore trong thời kỳ này là các nước có công nghệ nguồn và các nền kinh tế phát triển.

b. Giai đoạn 1991 đến nay.

- Kết hợp hoàn thiện giữa chính sách khuyến khích thu hút FDI với chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

- Cung cấp vốn tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

-Thành lập câu lạc bộ của các nhà đầu tư ra nước ngoài nhằm tăng cường tính liên kết và hỗ trợ lẫn nhau khi triển khai hoạt động đầu tư cùng một thị trường.

- Tích cực hỗ trợ cung cấp thông tin về thị trường đầu tư, môi trường luật pháp, môi trường kinh tế, chính trị, văn hóa... cho các nhà đầu tư để giúp họ có thể hạn chế rủi ro và nhanh chóng lựa chọn được thị trường phù hợp.

7.3. Bài học kinh nghiệm cho VN.

*** Chính sách thúc đẩy xuất khẩu**

Mô hình chính sách thúc đẩy xuất khẩu là mô hình thành công tại nhiều nước NIEs và đặc biệt là Singapo. Để có được những thành tựu vượt bậc về tăng trưởng, xuất khẩu ở các nước NIEs cần phải kể đến sự kết hợp rất tốt giữa chính phủ, các cơ quan nghiên cứu, các công ty và các nhà kinh doanh. Hoạt động đó thông

qua các tổ chức trung gian như Cục phát triển thương mại, singapo, xúc tiến các liên minh chiến lược với các bạn hàng quốc tế - Singapo. Đó là sự phối hợp thống nhất và toàn diện trong và ngoài nước. Khuyến khích không chỉ bó hẹp trong phạm vi các chính sách ưu đãi về vốn, thuế, tín dụng mà bao gồm cả sự điều hành và can thiệp của Chính phủ. Chính phủ còn cần phải chi cho sự thâm nhập thị trường, đào tạo cán bộ, tuyên truyền cổ động, tổ chức các cuộc triển lãm tạo chỗ đứng cho hàng hoá nước mình trên thị trường

*** Chính sách tự do hoá thương mại.**

Mô hình chính sách thương mại quốc tế dạng này chỉ có thể áp dụng thành công ở những nước có nền kinh tế phát triển đến trình độ khá cao, ít chịu biến động bất thường của môi trường bên ngoài. Đồng thời, đây cũng phải là những quốc gia có hệ thống thị trường phát triển. Ngược lại, đối với các nước kém phát triển, việc áp dụng mạnh mẽ chính sách tự do hoá thương mại (giảm tối đa vai trò quản lý, kiểm soát của Nhà nước) thường dẫn đến tình trạng tài nguyên bị cạn kiệt, thiếu nguồn lực cho sản xuất trong nước (do khai thác thái quá để xuất khẩu hoặc nợ nước ngoài gia tăng (do phải chi tiêu những khoản ngoại tệ quá lớn cho nhập khẩu, vượt quá khả năng của nền kinh tế) .

Câu 8: Chính sách thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế của Hàn Quốc. Bài học kinh nghiệm cho VN.

8.1. Chính sách thương mại quốc tế.

a. Giai đoạn 1967 – 1971.

- Mô hình chính sách: Hàn Quốc thực hiện chính sách thúc đẩy xuất khẩu các hàng hóa sử dụng nhiều lao động có lợi thế so sánh với các quốc gia # trên thế giới trong đó các mặt hàng xuất khẩu chủ lực bao gồm: Sợi nhân tạo, thiết bị điện, cao su, gỗ dán.

- Các biện pháp thực hiện:

+ Thực hiện chính sách ưu đãi về thuế trong đó thuế thu nhập công ty được miễn giảm 50 – 100% trong vòng từ 2 – 9 năm đầu hoạt động và miễn giảm 20 – 30% trong hai năm tiếp theo.

+ Thực hiện chính sách trợ cấp xuất khẩu: Cho vay tín dụng với lãi suất thấp, kỳ hạn dài; đầu tư ưu đãi; trợ giá.

Ở HQ chú trọng thực hiện xây dựng và phát triển các tổ chức tài chính tín dụng để cung cấp những khoản vốn đầu tư cho các công ty sản xuất hàng xuất khẩu, trong đó biện pháp khuyến khích thường được áp dụng là mức lãi suất thấp và chính phủ đứng ra bảo lãnh tín dụng.

+ Tiến hành xây dựng hệ thống các tổ chức xúc tiến thương mại và thực hiện hệ thống luật pháp nhằm tạo điều kiện cho các hoạt động kinh doanh thương mại phát triển. Trong đó phải kể đến vai trò hoạt động của cơ quan xúc tiến thương mại HQ.

+ Cung cấp các thông tin về thị trường xuất khẩu cho các công ty trong nước. Hỗ trợ các công ty HQ trong việc quảng bá hình ảnh ở thị trường nước ngoài thông qua việc hội thảo, hội trợ triển lãm đồng thời cùng

các công ty trong nước tìm kiếm các cơ hội xuất khẩu và hướng dẫn họ tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách có hiệu quả nhất.

+ Chính phủ HQ ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất và kinh doanh thương mại đồng thời chú trọng thực hiện chính sách phát triển con người nhằm xây dựng yếu tố quan trọng cho quá trình phát triển nền kinh tế trước hết là cung cấp nguồn nhân lực có trình độ tay nghề sản xuất ra các sản phẩm có khả năng cạnh tranh.

b. Giai đoạn 1972 – 1981.

- MHCS: thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp nặng và hóa chất với các sản phẩm tiêu biểu: đóng tàu, phương tiện vận tải, hóa dầu, sợi nhân tạo.

- Biện pháp thực hiện:

+ Thực hiện chính sách đa dạng hóa thị trường thông qua việc tăng cường vai trò hoạt động của các tổ chức xúc tiến thương mại đồng thời chính phủ tăng cường các hoạt động ngoại giao và ký kết các hiệp định hợp tác kinh tế với nước ngoài. Mặt # Chính phủ Hàn Quốc hỗ trợ các công ty trong nước tiêu thụ sản phẩm ở nước ngoài bằng cách hỗ trợ tài chính cho hoạt động marketing xuất khẩu, và khuyến khích các công ty HQ liên kết với các công ty nước ngoài để sử dụng nhãn hiệu hàng hóa cho các sản phẩm sản xuất từ Hàn Quốc xuất khẩu ra nước ngoài.

Ngoài ra chính phủ HQ cũng từng bước tạo điều kiện cho các công ty trong nước đầu tư ra nước ngoài để tăng khả năng xuất khẩu, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

+ Chính phủ tiếp tục thực hiện các biện pháp cung cấp tín dụng ưu đãi và bảo lãnh tín dụng cho các công ty sản xuất và kinh doanh xuất khẩu.

+ Chính phủ HQ khuyến khích và hỗ trợ cho việc hình thành và phát triển các chaebol. Đây là sự hình thành và phát triển các trụ cột cho nền kinh tế với sự phát triển của đa ngành nghề bao gồm sản xuất công nghệ, kinh doanh thương mại và dịch vụ. Đồng thời là nơi thu hút cả chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào trong nước.

Các chaebol đã có những đóng góp rất lớn cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế với tỷ lệ hàng năm trung bình từ 20 – 30% GDP, và giá trị xuất khẩu khoảng 40% đồng thời tạo ra một nền công nghệ hiện đại và phát triển cho nền sản xuất công nghệ HQ.

+ HQ thực hiện chính sách phát triển thị trường bằng cách xác định cụ thể các thị trường xuất khẩu chủ lực từ đó đưa ra các biện pháp chính sách thâm nhập một cách cụ thể nhằm duy trì và nâng cao sức cạnh tranh cho các sản phẩm xuất khẩu. Trong thời kỳ này thị trường xuất khẩu của HQ đã được mở rộng, ngoài các thị trường truyền thống như Nhật Bản, Mỹ, Tây Âu còn bao gồm các thị trường các nước trong khu vực như Trung Quốc, các nước Đông Nam Á, Úc.

c. Giai đoạn từ 1982 đến nay.

- MHCS: thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao như điện tử, điện lạnh, robot, oto.

- Biện pháp thực hiện:

+ Tiếp tục thực hiện chính sách đa dạng hóa thị trường thông qua việc tăng cường hoạt động của các tổ chức xúc tiến thương mại và đầu tư đồng thời hỗ trợ nhiều hơn các công ty HQ tham gia vào các kỳ hội trợ triển lãm ở nước ngoài.

+ Thực hiện chính sách tự do hóa tài chính thông qua việc thả nổi lãi suất và giảm bớt các biện pháp kiểm soát của chính phủ đối với các hoạt động tín dụng nhằm tạo điều kiện hơn cho các công ty HQ tìm kiếm nguồn tài chính cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Chính phủ HQ tăng cường đầu tư đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ để đáp ứng môi trường làm việc luôn thay đổi.

+ Từng bước thực hiện tự do hóa thương mại như việc cắt giảm thuế quan nhập khẩu, đơn giản hóa thủ tục hải quan, giảm bớt danh mục các hàng hóa quản lý bằng giấy phép nhằm tạo điều kiện cho hoạt động xuất nhập khẩu trong đó hoạt động nhập khẩu các nguyên liệu đầu vào sản xuất được hưởng chính sách ưu đãi miễn giảm thuế => phân chia các sản phẩm mũi nhọn.

8.2. Chính sách đầu tư quốc tế.

a. Giai đoạn 1960 – 1990.- MHCS: HQ thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài nhằm thu hút vốn để phát triển các công ty và nền sản xuất ở HQ.

a.1. Giai đoạn 1960 – 1980.

Thời kỳ này HQ thực hiện thu hút FDI với sự kiểm soát chặt chẽ của Chính phủ bằng các biện pháp cụ thể.

+ Chỉ khuyến khích đầu tư sản xuất trong một số ngành nhất định. Ví dụ như công nghiệp đóng tàu, công nghiệp hóa dầu, công nghiệp oto và hạn chế nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào ngành dịch vụ đặc biệt là viễn thông, ngân hàng tài chính và truyền hình.

+ Chỉ cho phép nhà đầu tư nước ngoài góp vốn dưới 50% trong các công ty liên doanh.

+ Chính phủ thực hiện chính sách kiểm soát giá lương thực, giá điện và giá hàng tiêu dùng với mục tiêu duy trì mức giá nhân công thấp nhằm hấp dẫn những nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các ngành sản xuất hàng xuất khẩu.

+ Áp dụng chính sách miễn giảm thuế đầu vào nhập khẩu đối với các công ty đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu, đặc biệt là các công ty hoạt động trong các ngành đòi hỏi trình độ công nghệ cao.

Hồ sơ xin cấp phép đầu tư do chính phủ phê duyệt theo nguyên tắc chỉ đạo.

a.2. Giai đoạn 1981 -1990.

Đây là giai đoạn chính phủ HQ từng bước thực hiện tự do hóa đầu tư nước ngoài.

+ Xóa bỏ quan điểm về tỷ lệ góp vốn tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài trong các công ty liên doanh.

- + Mở rộng danh mục các ngành, lĩnh vực được phép thu hút đầu tư nước ngoài trước hết là lĩnh vực thương mại và dịch vụ viễn thông.
- + Thực hiện chính sách tự do hóa thị trường ngoại hối và đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư chuyển đổi tiền tệ và thực hiện các hợp đồng thanh toán.
- + Chính phủ HQ đã đầu tư xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp dành riêng cho các công ty đầu tư nước ngoài với hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ và hiện đại thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Cho phép nhà đầu tư nước ngoài đầu tư ra thị trường chứng khoán, trước hết là với các loại trái phiếu lãi suất không cố định và trái phiếu không đảm bảo do các công ty nhỏ và vừa phát hành.
- + Chính phủ tiến hành hoàn thiện hệ thống các đạo luật nhằm cải thiện môi trường đầu tư như áp dụng hình thức cấp giấy phép nhanh cho các nhà đầu tư nước ngoài đối với các dự án đặc biệt ưu tiên đồng thời rút ngắn thời gian thẩm định cấp giấy phép đầu tư từ 200 ngày xuống còn 45 ngày.

b. Giai đoạn từ 1991 đến nay.

- MHCS: Thực hiện tự do hóa đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty HQ đầu tư ra nước ngoài.
- Biện pháp:
 - + Chính phủ HQ cho phép các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào nhiều ngành dịch vụ hơn trước. Ví dụ NH – TC, Y tế, giáo dục.
 - + Mở rộng vai trò hoạt động của các tổ chức xúc tiến thương mại và đầu tư nhằm hỗ trợ tích cực hơn các công ty HQ đầu tư ra nước ngoài thông qua việc cung cấp thông tin về thị trường đầu tư, đặc biệt là những nước chưa có quan hệ ngoại giao. Các tổ chức xúc tiến thương mại và đầu tư hoạt động không vì lợi nhuận.
 - + Chính phủ ủy quyền phê chuẩn cấp giấy phép đầu tư cho ngân hàng HQ thực hiện (với các dự án có quy mô nhỏ hơn 100.000 USD)
 - + Thành lập ủy ban hợp tác đầu tư song phương và hiệp hội các nhà đầu tư HQ nhằm hỗ trợ tích cực hơn các công ty HQ đầu tư ra nước ngoài bằng cách hàng năm tổ chức diễn đàn gặp mặt giữa ủy ban, hiệp hội của các nhà đầu tư nhằm đánh giá và nắm bắt những vướng mắc khó khăn của những nhà đầu tư ở thị trường nước ngoài để có những biện pháp khắc phục giải quyết kịp thời.

Câu 9: Những nội dung chủ yếu trong chính sách TMOT của Malaysia và những bài học rút ra đối với việc hoạch định chính sách TMOT của VN.

Ý 1, Chính sách TMOT của Malaysia:

1.1, Giai đoạn 1970→1989:

Mô hình chính sách :

- Thực hiện mô hình chính sách **thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên và lao động** : dệt may, da giày, gỗ, dầu cọ, cao su → xuất khẩu chiến lược.

- Bên cạnh đó Malaysia thực hiện chính sách **bảo hộ mậu dịch** đối với các ngành **công nghiệp non trẻ**, sau này bây giờ là 1 trong những sản phẩm xuất khẩu mũi nhọn:máy giặt, điều hoà,tivi...(công nghiệp chế tạo)

Biện pháp thực hiện :

1. Cho phép áp dụng **chế độ khấu hao nhanh** đối với các công ty xuất khẩu chiếm từ **20%** giá trị sản lượng trở lên.

Giá trị sử dụng = 10 năm

Giá trị = 10.000USD

→ giá trị khấu hao 1 năm = 1000 USD.

Khấu hao nhanh 5 năm thì 1 năm = 2000 USD.

Vì trong giai đoạn đầu sẽ giảm bớt gánh nặng thuế, còn phần lợi nhuận để doanh nghiệp đầu tư tái sản xuất.

2. Áp dụng chính sách **miễn phí giảm thuế : thuế đầu vào sản xuất và thuế thu nhập doanh nghiệp** đối với các công ty sản xuất và kinh doanh xuất khẩu(cơ hội để doanh nghiệp giảm giá bán sản phẩm → nâng cao khả năng cạnh tranh vì thuế đánh bao nhiêu thì cộng vào giá thành sản phẩm.

3. Tăng cường việc **thành lập các khu chế xuất** để khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài bổ sung nguồn tài chính đổi mới công nghệ đồng thời từng bước xây dựng thương hiệu cho sản phẩm hàng hoá được sản xuất tại Malaysia.

4. Chính phủ Malaysia tiến hành đầu tư **phát triển cơ sở hạ tầng**, xây dựng **hệ thống kho hàng miễn phí** tại những khu vực có quy mô sản xuất hàng xuất khẩu lớn, đặc biệt là đối với hàng hoá xuất khẩu, xuất khẩu chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên cần có chế độ bảo quản đặc biệt:rau quả, thủy sản... Hệ thống kho sẽ đảm bảo đầu mối, tiêu thụ sản phẩm kịp thời, đảm bảo chất lượng sản phẩm.

5. Áp dụng chính sách **bảo lãnh vay và cho vay với lãi suất ưu đãi** để hỗ trợ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh xuất khẩu.

6. Chính phủ xây dựng và đưa ra thực hiện các biện pháp **khuyến khích, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài** nhằm thu hút vốn, công nghệ và **liên kết thương hiệu** để phát triển khả năng sản xuất hàng xuất khẩu đồng thời từng bước **tạo lập uy tín và xây dựng thương hiệu** cho các sản phẩm sản xuất từ Malaysia ra thị trường thế giới.

7. Áp dụng chính sách bảo hộ mậu dịch đối với các ngành công nghiệp non trẻ chủ yếu thông qua **công cụ thuế quan và hạn chế về mặt số lượng**. Bên cạnh đó đối với những sản phẩm làm nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất các sản phẩm công nghiệp chế tạo hay hỗ trợ sản xuất hàng xuất khẩu được áp dụng miễn giảm thuế nhập khẩu.

Xuất khẩu chủ yếu vào các nước phát triển:Mỹ, Nhật Bản, Tây âu.

1.2, Giai đoạn 1990 đến nay

*** Mô hình chính sách:**

Từng bước thực hiện **tự do hoá thương mại kết hợp với thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế tạo**.

*** Các biện pháp thực hiện**

1. -Từng bước thực hiện quá trình **tự do hóa thương mại và đa dạng hóa thị trường**.

- Thực hiện **cắt giảm thuế quan** theo **lộ trình** quy định của **khu vực mậu dịch tự do Asean hoàn thành năm 2003**, danh mục các mặt hàng được cắt giảm xuống còn 0→5%, đồng thời giảm dần các mặt hàng áp dụng biện pháp hạn chế nhập khẩu về số lượng. Điều kiện áp dụng of Malaysia là do thời kỳ này Mal đã có những thành công nhất trong hoạt động đầu tư vào các mặt hàng công nghiệp chế tạo.

2. Thành lập các **trung tâm xúc tiến thương mại**:nhằm hỗ trợ cho các công ty xuất khẩu mở rộng và đa dạng hoá thị trường mà trong đó tổ chức tiêu biểu thực hiện thành công: cơ quan xúc tiến thương mại of Mal với khẩu hiệu ‘sản xuất cho thế giới’.

3. Thực hiện hoạt động **tư vấn và hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực** đặc biệt là đội ngũ cán bộ làm công tác **Marketing** và yêu cầu chuyên môn kỹ thuật về thiết kế sản phẩm, đàm phán và ký kết hợp đồng ngoại thương.

4. Thực hiện việc tổ chức, hỗ trợ **doanh nghiệp tham gia các kỳ hội chợ, triển lãm quốc tế trong và ngoài nước**.

5. Hỗ trợ cho các công ty trong việc thanh toán các hợp đồng ngoại thương thông qua việc **ký kết các hiệp định hợp tác giữa ngân hàng trung ương of Mal với ngân hàng trung ương nước ngoài**.

6. Khuyến khích các công ty **mở rộng thị trường sang các nước đang phát triển**, đặc biệt là các nước trong khối **Asean**.

Ý 2, Những bài học rút ra đối với việc hoạch định chính sách TMQT của VN:

Thành công của Mal là do : - Điều kiện bên ngoài thuận lợi

- C/s KT ĐN +c/s KT vĩ mô. Cụ thể c/s thương mại & đư

Với những chính sách TMQT của Mal đã để lại những **bài học** cho việc hoạch định chính sách TMQT của VN **vô cùng quý báu**.

1. Công nghiệp hóa :

VN cũng thực hiện chính sách **công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu**. Đây là 1 **chính sách vô cùng đúng đắn**, bởi nền kinh tế VN xuất phát từ một nền **cơ sở vật chất thấp kém**, trình độ **khoa học công nghệ lạc hậu**.. do vậy mà ta **cần** tiến hành công nghiệp hoá phù hợp **xu thế phát triển chung của toàn thế giới**, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển mạnh mẽ. Việc công nghiệp hoá trước hết để sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước, tiếp đến là phục vụ cho xuất khẩu, có như vậy nền sản xuất của VN mới có thể tân tiến hiện đại, hội nhập vào kinh tế thế giới

2. Chính sách bảo vệ hỗ trợ ngành, doanh nghiệp >> nâng cao khả năng cạnh tranh

Trong tình hình phát triển kinh tế mạnh mẽ như hiện nay, các ***nhà đầu tư nước ngoài vào ô ạt, hàng hoá nước ngoài tràn ngập trên thị trường***, trong khi đó ***nền sản xuất trong nước còn non kém***, VN cũng cần có những ***chính sách bảo vệ, hỗ trợ*** cho sự phát triển của những ngành này, giúp những ngành này ***nâng cao khả năng cạnh tranh*** của mình trên thị trường trong nước và quốc tế. Thành lập các ***trung tâm xúc tiến thương mại, hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong nước*** về tìm hiểu thông tin thị trường, khảo sát thị trường và tạo lập kênh phân phối, giới thiệu, quảng bá sản phẩm... Tổ chức các ***hội trợ, triển lãm***....

3. Thành lập khu chế xuất :

VN cũng cần ***thành lập các khu chế xuất*** để khuyến khích thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, bổ sung nguồn tài chính, đổi mới công nghệ.

4. Hệ thống kho hàng miễn phí

VN cần ***xây dựng hệ thống kho hàng miễn phí*** tại những khu vực có quy mô sản xuất hàng xuất khẩu lớn, đặc biệt là đối với những ***hàng hoá xuất khẩu chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên*** cần được bảo quản như rau quả, thủy sản. Cần xây dựng ***hệ thống bán hàng tại chỗ phía Nam với hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật*** để tạm trữ sản phẩm, chờ chế biến, tránh tình trạng thối rữa sản phẩm, đây là nguyên nhân gây giảm giá sản phẩm. Hệ thống kho sẽ đảm bảo đầu mối, tiêu thụ sản phẩm kịp thời, đảm bảo chất lượng sản phẩm.

5 Ngân hàng Việt Nam tạo điều kiện cho doanh nghiệp vay vốn + kí kết hiệp định với ngân hàng quốc gia khác

Ngân hàng VN cũng cần có những biện pháp ***hỗ trợ hoạt động TMQT*** như ***bảo lãnh vay, cho vay với lãi suất ưu đãi, hay là ký kết các hiệp định với các ngân hàng quốc gia*** # để tạo điều kiện cho việc thanh toán giữa các doanh nghiệp các nước.

6. Mở rộng thị trường + đào tạo nguồn nhân lực :

Khuyến khích tạo điều kiện cho các công ty ***mở rộng thị trường ra các nước đang phát triển*** đặc biệt là các nước trong khối Asean, hỗ trợ ***đào tạo nguồn nhân lực*** đáp ứng nhu cầu lao động ngày càng tăng lên.

Câu 9B: Những nội dung chủ yếu trong chính sách ĐTQT của Malaysia

a) Mô hình chiến lược phát triển quan hệ ĐTQT của Mal :

Giai đoạn 1: Dựa vào hoạt động của các ***công ty xuyên quốc gia nước ngoài*** để phát triển hoạt động của các công ty Mal. Đây chính là hoạt động thu hút FDI ***để từng bước xây dựng các công ty và tập đoàn kinh tế lớn của Mal***

Giai đoạn 2: Các ***công ty của Mal phát triển hoạt động trong khu vực*** thông qua các công ty xuyên quốc gia nước ngoài. Đây là gđ ***khớp thu hút FDI và từng bước đtir ra nước ngoài*** trước hết là các nước trong khu vực.

Giai đoạn 3 : Các ***công ty của Mal phtriển độc lập trên thị trường TG***

b) Nội dung :

Giai đoạn 1970 – 1980 :

Mô hình chính sách :

Khuyến khích thu hút FDI tạo nền tảng cho sự **phát triển các ngành công nghiệp** của Mal đồng thời **hỗ trợ quá trình xây dựng các công ty và tập đoàn kinh tế lớn**

Biện pháp thực hiện :

1. Thực hiện c/s **miễn giảm thuế thu nhập và thuế NK máy móc thiết bị** cho các công ty **có vốn đầu tư NN**. Trong đó **thuế thu nhập giảm đến mức 5%** trong các công ty mà vốn đầu tư của các **nhà đầu tư trong nước chiếm tỷ trọng từ 50% trở lên**.
2. CP Mal đưa ra **cam kết hok trưng thu và quốc hữu hóa tài sản của nhà ĐTNN**
3. CP Mal thực hiện **cung cấp vốn tín dụng ưu đãi , hỗ trợ cho hoạt động của các Công ty có vốn ĐTNN đối với trường hợp các công ty có vốn ĐTNN sản xuất chủ yếu sử dụng nguyên liệu nội địa và phục vụ cho việc xuất khẩu**
4. CP tích cực đầu tư **phát triển cơ sở hạ tầng** và phát triển **đào tạo nguồn nhân lực** nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc **phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh** của các công ty có vốn ĐTNN dựa trên cơ sở **sử dụng kết hợp nhiều nguồn vốn khác**.

Giai đoạn 1981– nay:

Mô hình chính sách :

Kết hợp giữa **khuyến khích thu hút FDI** và **từng bước** tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty trong nước **ĐT ra NN**

Biện pháp thực hiện :

Tiếp tục thực hiện các biện pháp khuyến khích thu hút FDI của giai đoạn trước đồng thời đưa ra các biện pháp mới :

1 **Tăng cường vai trò hoạt động của các tổ chức xúc tiến TM** với việc thực hiện kết hợp giữa XT TM và XT ĐT các hoạt động cung cấp thông tin và tư vấn đầu tư trong việc lựa chọn quy mô dự án, lĩnh vực, ngành và thị trường dt

2 **XD và ptr thị trường CK** để hỗ trợ tích cực cho việc ptr quan hệ hợp tác ĐTNN đ biệt là thực hiện cs tư nhân hóa

3 CP tích cực **kí kết các H Định hợp tác kinh tế song phương và đa phương đảm bảo đầu tư** với CP NN để tạo đk thuận lợi cho các công ty của Mal đầu tư ra NN : tránh đánh thuế 2 lần, minh bạch hóa thông tin...

Câu 10A: Chính sách thương mại quốc tế của Trung Quốc từ 1978 đến nay:

1. Giai đoạn 1978-2001

-Mô hình:

Thúc đẩy xuất khẩu kết hợp với bảo hộ một cách có chọn lọc các ngành CN có lợi thế quốc gia

Chính sách thúc đẩy xuất khẩu

a) Chính sách mặt hàng: Chia làm 3 giai đoạn:

+giai đoạn 1:

từng bc *chuyển từ XK các sản phẩm thô, sơ chế trong đó chủ yếu là nông sản & khoáng sản sang XK các sản phẩm công nghiệp nhẹ, chế biến sử dụng nhiều lao động.*

+giai đoạn 2:

chuyển từ giai đoạn *xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp nhẹ nhiều lao động sang xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nặng chế tạo & hóa chất*

+giai đoạn 3:

chuyển từ *XK sp công nghiệp nặng, hóa chất* sang *XK các sản phẩm công nghệ cao*. Trong đó các mặt hàng sản xuất sử dụng nhiều lao động, mặt hàng mang tính đặc trưng dân tộc ưu tiên để XK sang thị trường các nước phát triển. Còn đối với những mặt hàng sử dụng nhiều vốn & công nghệ cao dc tập trung sx để xuất khẩu sang các nước có trình độ thấp hơn.

Đối với nhập khẩu: TQ ưu *tiên NK sản phẩm công nghệ như máy móc thiết bị và các nguyên liệu phục vụ cho sx hàng XK*

b) Chính sách thị trường:

TQ áp dụng các biện pháp *ưu tiên khuyến khích trong việc thâm nhập thị trường mới* và thị trường hiện có bằng *cách XK những sp mới có khả năng cạnh tranh* nhằm đạt dc mục tiêu *đa dạng hóa thị trường trong quan hệ TMQT* nói chung và XK nói riêng

Mục tiêu đa dạng hóa đx dc thực hiện khá thành công nhờ có sự đóng góp đáng kể của hệ thống các cơ quan thương vụ của TQ ở nc ngoài.

Định hướng về thị trường được xác định theo 2 nhóm :

+ Nhóm thị trường các nước pt : các mặt hàng truyền thống, tuyệt đối

+ Nhóm mặt hàng các nước có trình độ ptr thấp hơn: Châu Á để xk mặt hàng CN cao

c) Các biện pháp hỗ trợ đối với doanh nghiệp tham gia vào XK:

1 Nhóm các biện pháp xúc tiến thương mại hỗ trợ cho DN trong hđ Mar XK được thực hiện ở *mạng lưới các cquan thương vụ của TQ ở NN và hệ thống các văn phòng thúc đẩy xuất khẩu trong nước.*

+*Văn phòng thúc đẩy XK(EPO) thực hiện:*

.tư vấn và hỗ trợ cho các DN trong việc đánh giá phân tích và xử lý thị trường

.tư vấn và hỗ trợ các DN trong việc lựa chọn sử dụng công nghệ SX và nguyên liệu đầu vào

.----- thiết kế mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm và lựa chọn quy mô SX phù hợp

.giải đáp thắc mắc cho các doanh nghiệp về môi trường luật pháp, chính sách

+**Cq thương vụ:** Có mặt ở trên 220 quốc gia trên TG

- Hỗ trợ cho **chính phủ** trong việc **tham gia vào kí kết các hiệp định thương mại**, đàm phán để ra nhập các tổ chức thương mại khu vực và thế giới
- Hỗ trợ chính phủ và các doanh nghiệp trong việc **giải quyết các tranh chấp thương mại** nhằm bảo vệ lợi ích tối đa cho các doanh nghiệp
- **Cung cấp thông tin về thị trường nc ngoài** cho các DN trong nc
- Hỗ trợ DN trong việc **tìm các #h hàng, kí kết hợp đồng** và tạo **lập kênh phân phối**
- Hỗ trợ các DN trong nc trong **việc giới thiệu quảng bá sản phẩm** ra thị trường nc ngoài
- -Hỗ trợ **nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu**

2 Xây dựng các hệ thống văn bản pháp luật và các cơ quan chức năng thực hiện nhiệm vụ kiểm tra và **giám định chất lượng hàng XK** trc khi đưa ra nc ngoài theo các tiêu chuẩn quốc gia, các tiêu chuẩn dc cam kết với nc bạn hàng và **các tiêu chuẩn quốc tế**.

3 Áp dụng **thưởng XK** đối với **100 SPXK** đạt chất lượng cao nhất dc **bình chọn hàng năm kết hợp với thành tích thâm nhập thị trường mới**

+ **Hỗ trợ tài chính** chủ yếu thông qua chính sách **tín dụng ưu đãi** cho các doanh nghiệp cải tiến công nghệ và áp dụng công nghệ mới để nâng cao chất lượng hàng XK

4 Các biện pháp #:

+ cung cấp **tín dụng ưu đãi** cho DN SX hàng XK

+ Áp dụng và **duy trì tỷ giá thấp** đối với đồng nhân dân tệ để khuyến khích XK đồng thời tạo đk cho các doanh nghiệp thực hiện các giao dịch ngoại hối để đảm bảo cho việc nhập khẩu nguyên liệu đầu vào và máy móc

+ Đầu **tư phát triển cơ sở hạ tầng** đặc biệt là CSHT giao thông, xây dựng khu chế xuất, đặc khu kinh tế mở tạo môi trng thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh xuất khẩu.

+ Thực hiện **miễn giảm thuế thu nhập DN** dựa trên đại bàn hoạt động và tỷ trọng giá trị hàng hóa XK trong đó các DN **hoạt động trong đặc khu kinh tế** và **có tỷ trọng giá trị XJ từ 70% trở lên** trong tổng doanh thu sẽ được hưởng mức ưu đãi thuế thu nhập DN cao nhất. Đồng thời CP thực hiện **chính sách hoàn thuế** cho cáca DN tham gia vào XK

+ CP thực hiện 1 cách có **hiệu quả c/s thu hút FDI** để hỗ trợ cho việc thực hiện mục tiêu XK .Thông qua thu hút vốn, CN kinh nghiệm quản lý hiện đại và hiệu quả của đối tác NN đồng thời kết hợp giữa thương hiệu trong nước với thương hiệu hàng hóa NN để phát triển k năng thâm nhập t trường XK “ **lấy thị trường đổi CN**”

Chính sách quản lý NK

1 Áp dụng **biện pháp thuế quan NK**. Đây là công cụ được use phổ biến nhất và với mục đích bảo hộ các ngành CN non trẻ.

Trong quá trình đàm phán gia nhập vWTO mức thuế quan NK được điều chỉnh giảm dần từ 42,5% năm 95 xuống 15,2% năm 2001.

2 Áp dụng hạn ngạch NK : được áp dụng đối với các loại sp cần được kiểm soát 1 cách chặt chẽ để bảo hộ cho nền sx trong nước : thép, hóa chất, dệt may

3 Đưa ra các biện pháp **chống bán phá giá**

Giai đoạn từ 2002 đến nay:

Mô hình chính sách :

thúc đẩy XK tiếp tục đc duy trì đồng thời **thực hiện tự do hóa thương mại** theo quy định của WTO và các cam kết trong hiệp định thương mại song phương và đa phương

Biện pháp :

Các biện pháp thúc đẩy XK

+Tiếp tục thực hiện các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu ở thời kỳ trc đồng thời tăng cường áp dụng các biện pháp mới thông qua việc chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật,xây dựng CSHT đào tạo phát triển nguồn nhân lựcđặc biệt là đào tạo nghề.Cụ thể từ 1/1/2002 chính phủ TQ ban hành luật thuế đối kháng và chống bán phá giá nhằm đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho hàng TQ và hàng hóa nước ngoài.

+ Tăng cường thực hiện các **bp xúc tiến TM** để thực hiện sự hỗ trợ tích cực hơn của CP cho các DN tham gia vào XK thay thế cho các bp hỗ trợ trực tiếp

+CP TQ thực hiện tăng cường **dự trữ ngoại tệ** nhằm bình ổn tỷ giá hối đoái tạo đk thuận lợi cho các DN tham gia vào XK và thu hút ĐTNN,

+ Tăng cường hoạt động **hỗ trợ thanh toán** từ NHTW TQ thông qua việc ký kết HĐịnh hợp tác với NHTW NN trong việc cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế và mở đại diện NHTM của NN tại TQ và đại diện NHTM TQ ở NN : chuyển đổi tiền tệ và mở thư tín dụng

+Tăng cường áp dụng các **biện pháp kiểm tra và giám định hàng xuất khẩu** và tiến tới áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế đối với hàng xuất khẩu chất lượng cao vào các nước phát triển

+Công tác **đào tạo nguồn nhân lực**:Chính phủ TQ chú trọng phát triển mạng lưới các trung tâm dạy nghề,nâng cao chất lượng đà tạo đại học,cao đẳng trong nc kết hợp với các chương trình hợp tác đào tạo quốc tế

.Biện pháp quản lý NK

+ Chuyển sang áp dụng các bp **managerial kỹ thuật dựa theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế** trong đó đ biệt chú ý đến tiêu chuẩn về **vệ sinh an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn về môi trường**

+Từng bước áp dụng c/s **chống bán phá giá** nhằm tạo ra mt cạnh tranh b đẳng và b vệ lợi ích cho các DN trong nước dựa trên luật chống bán phá giá được ban hành năm 2002

+ Tăng cường áp dụng **hạn chế XK tự nguyện** đ với sp NK từ Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc,.. đồng thời áp dụng các biện pháp tự vệ

+ **Thuế quan NK** được đđinh theo **hướng tự do hóa TM theo q định của WTO** xuống còn 10% năm 2005. Đồng thời hàng hóa NK được quản lý = giấy phép và hạn ngạch cũng giảm dần (44 mặt hàng năm 2001) xuống còn 14 mặt hàng năm 2005

Bài học kinh nghiệm rút ra để hoàn thiện chính sách TMQT của VN:

Chính sách TQ trong thời kỳ này là sự hình thành thể mở cửa nhiều tầng nấc ra mọi hướng. Có thể khái quát theo 1 nguyên tắc đó là cho phép một số vùng giàu lên trc ,trên cơ sở đó lại giúp để phát triển các vùng có tiềm năng tiếp theo. Các hoạt động cụ thể:

+Kinh nghiệm **phát triển các đặc khu kinh tế** .Đây chính là việc chọn các vùng có ĐK thuận lợi nhất để mở cửa trc tiên

+**phát triển các khu khai thác và phát triển kinh tế kỹ thuật**

+**cải cách ngoại thương**:đưa quyền tự chủ kinh doanh ngoại thương xuống địa phương,đổi mới cơ chế quản lý ngoại thương ,đẩy mạnh chế độ khoán kinh doanh ngoại thương phát triển toàn diện và phối hợp cải cách các thể chế liên quan,phát triển các cơ quan thương vụ ở nc ngoài.

+tiếp nhận đầu tư trực tiếp nc ngoài:xây dựng CSHT,môi trường lập pháp tiếp nhận đầu tư nc ngoài,đa dạng hóa các hình thức đầu tư khuyến khích Hoa kiều,công ty xuyên quốc gia,tư bản lớn đầu tư

Câu 10B: Chính sách Đtư quốc tế của Trung Quốc từ 1978-nay. Bài học kinh nghiệm đối với việc hoàn thiện cs Đtư của VN.

*** Chính sách Đtư**

Qua cải cách mở cửa nền kinh tế từ năm 1978 , nền kinh tế TQ đã có những thay đổi cơ bản, tỷ lệ thị trường điều tiết ngày càng tăng , kinh tế phi quốc doanh trong nước phát triển mạnh mẽ, các doanh nghiệp nhà nước mất dần vị trí độc quyền trong rất nhiều lĩnh vực, môi trường kinh doanh phát triển theo hướng có lợi cho cs phát triển kte của đất nước, đầu tư nước ngoài thu hút ngày càng nhiều hơn, cho đến những năm gần đây TQ đã trở thành nước tiếp nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất trong khu vực Châu A. Dưới đây là cs đầu tư quốc tế của TQ từ năm 1978- nay.

TQ tiến hành mô hình khuyến khích đầu tư nước ngoài đặc biệt là đầu tư FDI với phương châm lấy thị trường để đổi lấy vốn và công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kte-xh của đất nước, trước mắt là thực hiện mục tiêu xuất khẩu.

Biện pháp thực hiện :

- Thực **hiện quy hoạch và khu vực ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài theo kiểu mô hình cuốn chiếu** từ các vùng ven biển, ven biên giới có đk thông thương thuận lợi vào trong đất liền.

- Thực hiện các bp nhằm **tạo môi trường kinh doanh thuận lợi** cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

+ Hoàn thiện **hệ thống luật pháp phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm** đảm bảo lợi ích tương xứng cho nhà đầu tư nước ngoài, đảm bảo mục tiêu phát triển kte xh quốc gia.

+ Áp dụng các **bp ưu đãi về thuế quan theo khu vực đtr và theo tỉ lệ sp xuất khẩu** cụ thể: các DN có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong đặc khu kte và xk từ 70% giá trị sp trở lên sẽ được áp dụng mức thuế thu nhập ưu đãi từ 5-10% trong khi mức thuế thu nhập bình quân > 30%

Bên cạnh đó áp dụng các biện pháp như **hoàn thuế giá trị gia tăng, miễn thuế nhập khẩu đầu vào sx cũng được áp dụng** với DN sx hàng xk nói chung và DN đầu tư nước ngoài nói riêng.

+ Thực hiện việc **đa dạng hóa hình thức đầu tư**, cho phép nhà đầu tư nước ngoài được phép tự do chuyển đổi hình thức đầu tư. Cho phép nhà đầu tư nước ngoài được thực hiện tất cả các hình thức đầu tư.

+ **Đa dạng hóa chủ đầu tư** trong đó đặc biệt chú trọng việc thu hút vốn đầu tư của Hoa kiều và vốn đầu tư của các công ty mẹ, các tập đoàn kte lớn trên thế giới. Đặc biệt các công ty đến từ các nước có công nghệ nguồn.

+ Để thực hiện thành công trong việc thu hút vốn đầu tư FDI nói chung và mục tiêu đa dạng hóa chủ đầu tư nói riêng để đảm bảo năng lực tài chính, tiếp cận công nghệ hiện đại hàng đầu trên thế giới, TQ đã tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư thông qua mạng lưới cơ quan thương vụ ở nước ngoài và việc giới thiệu những dự án đầu tư lớn với các nhà đầu tư nước ngoài ở trong nước và thông qua các chuyến viếng thăm của các nguyên thủ Quốc Gia.

*** Bài học kinh nghiệm của VN**

VN có nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài như tài nguyên, lao động dồi dào, nhân công rẻ...ngày càng được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm và ngày càng có nhiều dự án đầu tư vào VN. Nhưng có một thực tế là, chất lượng của các dự án chưa cao, chưa tương xứng với tiềm năng của nó, chưa có nhiều dự án có hàm lượng công nghệ cao, công nghệ nguồn.

Nguyên nhân hạn chế của VN trong thu hút FDI

- **Môi trường đầu tư** của VN tuy đã được cải thiện nhưng tiến bộ đạt được còn chậm so với các nước trong khu vực, trong khi cạnh tranh thu hút FDI diễn ra ngày càng gay gắt đã làm hạn chế kết quả thu hút đầu tư mới

- **Hệ thống pháp luật** vẫn chưa nhất quán, còn thiếu đồng bộ, bộ máy hành chính còn cồng kềnh, thiếu sự phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước

- **Thủ tục thẩm định và cấp giấy phép đầu tư** tuy đã được cải thiện nhưng vẫn phức tạp, trong quá trình thẩm định dự án còn thiếu thông tin hướng dẫn và các tiêu chí cụ thể để đánh giá dự án

- **Công tác quy hoạch** còn bất hợp lý, nhất là quy hoạch còn nặng về xu hướng bảo hộ sản xuất trong nước. Nhiều dự án đầu tư vào lĩnh vực còn gặp nhiều khó khăn do chủ trương thu hút đầu tư chưa rõ ràng

- Sự yếu kém về **cơ sở hạ tầng**, còn yếu kém so với nhiều nước trong khu vực, sự phát triển không đồng đều về cơ sở hạ tầng giữa các địa phương, đặc biệt giữa các thành phố lớn và các vùng miền núi, tây nguyên, vùng sâu, vùng xa

- **Chất lượng lao động** của VN dồi dào nhưng chất lượng thấp, thiếu lao động có trình độ cao

- Công **tác xúc tiến đầu tư** còn kém hiệu quả, quảng bá về hình ảnh và môi trường đầu tư của VN ở nước ngoài còn nhiều hạn chế...

Bài học kinh nghiệm từ TQ

- **Đẩy mạnh quy hoạch đầu tư dài hạn của VN**: công bố rộng rãi, rõ ràng danh mục các ngành, lĩnh vực rất khuyến khích đầu tư, khuyến khích, không khuyến khích đầu tư và không cho phép đầu tư nước ngoài.

- **Khuyến khích đầu tư vào các khu công nghiệp chế xuất**, với mức ưu đãi về thuế quan, thuế thu nhập, hoàn thuế, miễn giảm thuế đầu vào sản xuất các sản phẩm xuất khẩu

- Đặc biệt khuyến khích, ưu đãi các nhà đầu tư nước ngoài, đầu tư vào các vùng miền núi, vùng sâu vùng xa, để phát triển nền kinh tế một cách toàn diện, làm giảm sự phát triển không đồng đều giữa các địa phương, các vùng, miền

- **Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn**, xây dựng các cs ưu đãi nhằm thu hút FDI vào các lĩnh vực như: chế biến nông sản, nghiên cứu phát triển giống cây trồng...

- **Mở rộng hơn nữa các loại hình doanh nghiệp FDI** để mở rộng cơ hội lựa chọn cho các nhà đầu tư

- Đơn giản hóa và công khai các **thủ tục hành chính**, hoàn thiện công tác thẩm định, cấp giấy phép và quản lý các dự án đầu tư

- Tích cực khuyến khích, kêu gọi các nhà **đầu tư Việt Kiều** với các ưu đãi về thuế quan cũng như quyền lợi của họ.

- Tiếp tục xd cơ sở hạ tầng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặc biệt về **luật sở hữu trí tuệ** nhằm thu hút các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn, công ty mẹ từ các nước công nghệ nguồn.

Câu 11 : Mô hình và nội dung chủ yếu cs TMOT của Nhật Bản và 1 số lưu ý ...

1 Giai đoạn 1950-1985 :

Mô hình chính sách :

Thúc đẩy XK ,khuyến khích NK nguyên liệu và CN hiện đại từ NN đồng thời tiến hành bảo hộ 1 cách chặt chẽ NK thành phẩm từ NN

Lợi thế của họ là khai thác nguồn ng liệu đầu vào và CN TG để chế biến sx thành phẩm XK tạo nguồn thu ngoại tệ

Biện pháp thực hiện :

Biện pháp thúc đẩy XK

1 Cung **cấp tín dụng ưu đãi** cho các cty tham gia vào hoạt động XK, Đ biệt là các cty **vừa và nhỏ** t/gia vào 1 vực sx hàng XK đòi hỏi trình độ CN cao

2 **Xây dựng và ptr hệ thống các tổ chức hỗ trợ cho các cty t/gia vào hoạt động XK** ví dụ như ngân hàng XK Bản , t chức xúc tiến TM và ĐT NB JETRO

3 NB hỗ trợ ***hình thành các công ty kinh doanh TM tổng hợp*** để hỗ trợ cho hoạt động sản xuất và XK của các cty vừa và nhỏ ,với vai trò là đầu mối tiêu thụ sản phẩm, đầu mối cung cấp ng liệu đầu vào hỗ trợ tìm kiếm CN và tư vấn việc sử dụng 1 cách có hiệu quả

Đối với công ty vừa và nhỏ khó khăn trong thu mua sp trong nước như cạnh tranh dẫn đến thu mua sp kém và giá cao khi XK theo giá TG

Mặt khác họ không có khả năng về tài chính, công nghệ nên cần sự hỗ trợ từ t chức lớn hơn để tránh cạnh tranh nhau khi thu mua sp để tăng chất lượng sản phẩm, và khi XK với lô hàng lớn để tạo lập thương hiệu, nguồn cung

4 Chính phủ NB tiến hành cs ***hỗ trợ bảo hiểm nhằm hạn chế rủi ro*** cho các cty tham gia vào hoạt động XK trước hết đối với các cty XK sp mới hoặc thâm nhập thị trường mới

Các cty XK ký với cty bảo hiểm cho từng lô hàng 1-5% giá trị lô hàng để bảo hiểm về giá, môi trường cạnh tranh. CP hỗ trợ 1 phần hay toàn bộ phí bảo hiểm để phòng ngừa rủi ro cho các DN

5 CP NB tiến hành ***miễn thuế NK đối với nguyên liệu đầu vào bán thành phẩm và công nghệ hiện đại***

Ngoài ra CP NB rất chú trọng đt ptr cơ sở ht và đào tạo nâng cao trình độ nguồn nhân lực nhằm ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu ptr trong nước.

Chính sách quản lý NK

1 các sp tiêu dùng cuối cùng NK vào ttrường NB thời kỳ này được quản lý 1 cách chặt chẽ với công cụ use phổ biến là ***thuế quan NK***

Vì NB là thành viên của GATT nên các bp phi thuế quan rất được ít áp dụng, Hầu hết các sp bị ***đánh thuế rất cao, mức thuế phổ biến 100-200%***

2 Kết hợp với TQNK CPNB từng bước đưa vào áp dụng các ***rào cản kỹ thuật quy định về VSATTP***, quy định về tiêu chuẩn ***BVMT*** đặc biệt sp là phương tiện vận tải,

Đối tác lớn nhất : Mỹ, Tây Âu, Đông Nam Á

Năm 70 khủng hoảng giá dầu mỏ, nền kinh tế Mỹ suy thoái mà NB vẫn tăng trưởng. Thâm hụt trong cán cân thương mại ngày càng cao. Để khắc phục tình trạng trên giúp cho nền KT Mỹ có thể phục hồi sau khủng hoảng CP Mỹ yêu cầu CP Nhật Bản phải tiến hành các biện pháp mở cửa thị trường như cắt giảm thuế quan, nâng giá đồng yên. Giữa những năm 70 NB mở cửa thị trường và tăng cường hỗ trợ hàng hóa NK nhưng do thái độ người tiêu dùng NB nên hàng NK không thể lấn át hàng sx trong nước. Mặt khác NB còn đầu tư ra NN để mở rộng thị trường

Giai đoạn 1986 đến nay :

Mô hình chính sách :

CPNB thực hiện mô hình ***mở cửa thị trường từng bước tự do hóa đối với hàng hóa NK từ NN***, áp dụng các bp cs ***bảo hộ phù hợp với quy định trong các HĐTM song phương và các quy định của GATT***

Biện pháp thực hiện :

1 CPNB chủ yếu thực hiện các bp **xúc tiến TM** để hỗ trợ cho hoạt động NK thông qua vai trò hoạt động của JETRO

2 CPNB tiến hành **cắt giảm thuế quan NK** đối với những sp tiêu dùng cuối cùng. Đồng thời thực hiện cama kết nâng giá đồng yên nhằm hỗ trợ cho người dân trong nước mua sắm sp NK từ NN như tổ chức các triển lãm , hội trợ sp từ NN, cung cấp vốn tín dụng ưu đãi để người dân NB có thể mua theo phương thức trả góp nhưng sp NK

3 Đối với các sp NK vào NB :CPNB áp dụng các bp nhằm **hỗ trợ cho các cty NN tiêu thụ, giới thiệu khách hàng.**

4 **NB áp dụng các bp quản lý NK**: use hàng rào phi thuế quan trong đó chủ yếu sử dụng các rào cản kỹ thuật và bp hạn chế XK tự nguyện

+ **Tiêu chuẩn bảo vệ môi trường** : NB áp dụng cả với sp là phương tiện vận tải, sp đồ gỗ và sp nông nghiệp

+ **Quy định về trách nhiệm xh SA8000** được áp dụng đối với các sp sx use nhiều lao động như dệt may, thủ công mỹ nghệ, giày dép nhằm đem lại lợi ích và sự an toàn cho người lao động khi tham gia sx sp . Được kiểm soát dựa trên các tiêu chí về độ tuổi, quy định về đk làm việc, quy định về các tiêu chuẩn nghỉ ngơi

+ **Quy định về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm ISO 9000**. Đây là tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá việc thực hiện đầy đủ các cam kết của nhà sx về quy trình sx về chất lượng nguồn nguyên liệu và nguồn sản phẩm. Tiêu chuẩn này không bắt buộc nhưng nếu đạt được tiêu chuẩn này sẽ củng cố lòng tin của người tiêu dùng vốn khó tính như thị trường NB

Các rào cản KT trên CP NB thực hiện dựa trên những quy định của GATT

5 Đối với bp **hạn chế XK tự nguyện** được áp dụng chủ yếu đối với hàng hóa NK từ Mỹ, Trung Quốc, Hàn quốc

Kết luận :

Trong cả 2 thời kỳ CS TMQT của NB được áp dụng theo xu hướng áp dụng các bp quản lý hạn chế với các hàng NK. Mô hình chính sách thúc đẩy XK và bảo hộ 1 cách chặt chẽ đối với sp tiêu dùng cuối cùng sang mô hình cs nói lỏng NK

Một số lưu ý khi XK vào NB

1 Rào cản kỹ thuật : NB thực hiện các quy định này rất nghiêm ngặt. Nếu vi phạm tiêu chuẩn về ATVSTP bị phát hiện lập tức sẽ kiểm tra toàn bộ lô hàng và có thể bị cấm XK vào thị trường này

2 Thị hiếu người NB : Người tiêu dùng NB rất khó tính và chỉ ưa chuộng các sp có uy tín, Vì vậy DN phải từng bước tạo lập uy tín và lòng tin

3 Tập quán kinh doanh : chính xác thể hiện ở chất lượng và số lượng sản phẩm, thời gian thực hiện hợp đồng

Câu 13: Nội dung chủ yếu của chính sách thương mại quốc tế của Liên minh châu Âu (EU). Những điểm cần lưu ý đối với các doanh nghiệp VN khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU.

Nguyên tắc: EU thực hiện việc xây dựng và áp dụng các công cụ biện pháp điều chỉnh quan hệ TMQT với các nước ngoài khối thông qua CS TM dựa trên hiệp định. CS TM này được thực hiện với các CS cụ thể như sau:

- Nguyên tắc không phân biệt đối xử
- Nguyên tắc có đi có lại
- Nguyên tắc minh bạch hóa
- Nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng

Đặc trưng của chính sách:

- Bảo hộ đối với nền sản xuất NN. Vì NN đóng góp tỷ trọng tương đối lớn; An toàn với người tiêu dùng.
- Bảo vệ người tiêu dùng
- Bảo vệ môi trường

Các công cụ, biện pháp chủ yếu:

- Quy định về hải quan
- Rào cản kỹ thuật
- Hạn ngạch
- Hạn chế xuất khẩu tự nguyện
- Áp dụng cs chống bán phá giá

Hiện nay, EU đang thực hiện quá trình mở rộng và phát triển quan hệ TM hàng hóa. Do đó rất chú trọng thực hiện cs tự do hóa TM, cụ thể là công cụ thuế quan, hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) và hạn ngạch từng bước được cắt giảm.

A, Chính sách quản lý NK của EU:

Quy định về thủ tục hải quan

EU sử dụng thủ tục hải quan đồng nhất và sử dụng giấy phép NK.

Thuế quan

+ Mức thuế trung bình:

Đối với hàng nông sản là 18%

Đối với hàng hóa công nghiệp là 2%

+ Mức thuế quan cao nhất và thấp nhất:

Hàng nông sản là 0% - 470%

Hàng CN là 0% - 36,6%

+ Phân loại thuế quan NK: Biểu thuế quan của EU chia làm 3 nhóm

Nhóm các nước được hưởng quy chế tối huệ quốc (quy chế quan hệ TM bình thường) (MFN). Biểu thuế quan được công bố trên thông báo hàng năm.

Nhóm các nước được hưởng đơn thuần ưu đãi trong hệ thống ưu đãi thuế quan (GSP)

Nhóm các nước được hưởng GSP và có kèm theo điều kiện

Quy tắc xuất xứ:

+ Quy tắc xuất xứ ưu đãi: phần lớn giành cho hàng CN đối với các nước được hưởng chế độ tối huệ quốc và có hoạt động TM song phương đặc biệt. Trong hệ thống xuất xứ ưu đãi thì EU áp dụng chế độ xuất xứ gộp. EU đưa ra các quy định rất chặt chẽ về chế độ giám sát.

+ Quy tắc xuất xứ không ưu đãi: đối với các quốc gia thực hiện theo hệ thống nguyên tắc xuất xứ không ưu đãi khi xuất khẩu hàng hóa vào EU sẽ phải chịu sự kiểm soát bởi tất cả các công cụ biện pháp trong hệ thống quản lý nhập khẩu.

Tất cả các sản phẩm hàng hóa NK vào EU đều phải có giấy chứng nhận xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền của nước XK cấp.

Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP):

Từ 1-1-2006 EU áp dụng hệ thống GSP mới đối với 143 quốc gia và 36 vùng lãnh thổ trên TG. Hệ thống GSP mới có chế độ phân loại hàng hóa đơn giản hơn từ 4 nhóm hàng còn 2 nhóm hàng.

+ Mức thuế ưu đãi được áp dụng so với mức thuế tối huệ quốc (MFN)

Đối với nhóm hàng nhạy cảm: đối với các hàng hóa áp dụng cách tính thuế theo giá trị mức độ ưu đãi là 3,5% điểm. Đối với các hàng hóa áp dụng cách tính thuế đặc định thuế ưu đãi áp dụng là 30% điểm so với mức thuế xuất hiện hành.

Đối với nhóm hàng không nhạy cảm được miễn thuế hoàn toàn.

+ EU áp dụng chế độ GSP đặc biệt đối với các nước có cs phòng chống và sản xuất buôn bán ma túy và đối với những nước có yêu cầu được thực hiện các cam kết trong quy định về bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội.

Thuế gián tiếp:

Thuế gián tiếp được áp dụng với tất cả các sản phẩm NK vào EU.

+ Thuế giá trị gia tăng (VAT): áp dụng đối với các sản phẩm thiết yếu với mức thuế thấp hơn và các sản phẩm xa xỉ có mức thuế cao hơn.

+ Thuế tiêu thụ: được áp dụng mức thuế tùy theo tác động của sản phẩm đối với người tiêu dùng

Các rào cản kỹ thuật

Trong cs TMQT của EU được xây dựng và thực hiện dựa trên khung pháp lý quốc tế là hiệp định TBT của WTO (Technical Barriers to Trade)

Mục tiêu của hiệp định nhằm hạn chế mức ảnh hưởng của rào cản kỹ thuật đối với TM

Các nguyên tắc của hiệp định:

- Không phân biệt đối xử
- Đảm bảo tính vừa đủ, tức là các quốc gia không được phép áp dụng 1 cách thái quá các rào cản kỹ thuật gây ảnh hưởng xấu đến quan hệ TM
- Đảm bảo tính hài hòa các quốc gia phải dựa trên chuẩn mực quốc tế để đưa ra các rào cản kỹ thuật áp dụng trong TM
- Đảm bảo tính minh bạch phải công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng

Các rào cản trong cs quản lý NK bao gồm:

- Quy định về sức khỏe và an toàn
- Quy định về môi trường
- Quy định về trách nhiệm xã hội
- Quy định về tiêu chuẩn chất lượng

+ *Quy định về sức khỏe và an toàn* được thực hiện nhằm 1 mục tiêu yêu cầu các nước XK chỉ được phép đưa vào thị trường EU những sản phẩm thực sự an toàn đối với sức khỏe người tiêu dùng và đối với môi trường sinh thái.

Đối với các sản phẩm CN

khi NK vào EU phải đủ tiêu chuẩn được dán mác C/E. Ngoài ra, các sản phẩm CN như thực phẩm cần đáp ứng các quy định trong luật thực phẩm của EU. Tất cả các sản phẩm CN khi NK vào EU đều phải đáp ứng quy trình sản xuất có áp dụng hệ thống HACCP.

Đối với các sản phẩm NN:

. Quy định về nền NN hữu cơ: quy định về kiểm soát quy trình sản xuất cụ thể đối với vấn đề sử dụng phân bón các loại thuốc phòng trừ bệnh và cách thức nuôi dưỡng cây trồng vật nuôi. Trong cs EU cấm Nk các sản phẩm sản xuất sử dụng công nghệ biến đổi gen.

. Thực tiễn NN tốt quy định về thực tiễn NN tốt bao gồm những quy định liên quan đến quy trình sản xuất đặc biệt tiêu chuẩn về nền NN hữu cơ đồng thời phải thực hiện đầy đủ các quy định đối với quy trình thu hoạch và bảo quản sản phẩm. Hiện nay, EU đang áp dụng tiêu chuẩn EUROGAP đối với các sản phẩm rau quả tiến tới sẽ áp dụng các sản phẩm như hoa cây cảnh, sữa và các sản phẩm từ sữa.

+ *Quy định về bảo vệ môi trường* sử dụng nhằm mục đích bảo vệ môi trường sinh thái trên toàn cầu và tại EU nói riêng với mục tiêu đó EU cho phép NK các sản phẩm có đặc tính thân thiện với môi trường. Trong đó các biện pháp sử dụng để quy định về bảo vệ môi trường bao gồm:

. Những sản phẩm NK vào thị trường EU có quy trình sản xuất ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái phải đáp ứng được tiêu chuẩn ISM14001

. Các sản phẩm NK vào thị trường EU sẽ được kiểm soát tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường thông qua việc dán mác sinh thái theo tiêu chuẩn chung của EU hoặc tiêu chuẩn của quốc gia NK hoặc tiêu chuẩn riêng của sản phẩm.

+ *Quy định về trách nhiệm xã hội* (tiêu chuẩn SA 8000)

Điều kiện việc làm

Độ tuổi của người lao động

Chế độ đãi ngộ

Sự tự do của người lao động

Hiện nay, EU áp dụng tiêu chuẩn SA 8000 với 22 ngành nghề và với 30 quốc gia và họ công nhận chứng chỉ của quốc gia XK trong thời hạn 3 năm.

+ *Quy định về chất lượng sản phẩm* quy định không bắt buộc đối với các sản phẩm NK vào thị trường EU. Tuy nhiên các sản phẩm có quy trình sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9000 sẽ được ưa chuộng hơn và có ưu thế hơn khi NK vào thị trường EU.

Các biện pháp quản lý NK #:

Hạn ngạch:

Chủ yếu áp dụng hình thức hạn ngạch thuế quan. Áp dụng với 2 loại nhóm hàng café và dệt may. Dệt may xóa bỏ đối với các nước là thành viên của WTO.

Chính sách chống bán phá giá:

+ Căn cứ áp dụng: giá bán sản phẩm tại thị trường EU thấp hơn so với mức giá bán tại thị trường nội địa. Giá bán nội địa = CFSX + CFTM + lợi nhuận. Các nhà sản xuất nội địa tại EU phát đơn kiện

+ Các biện pháp trừng phạt: áp dụng các biện pháp hạn chế NK như đánh thuế, quy định hạn ngạch NK. Cấm NK và mức độ áp dụng các biện pháp trừng phạt sẽ tùy thuộc vào mức độ gây tổn hại của việc bán phá giá và các nhà sản xuất nội địa EU

Các biện pháp hạn chế xuất khẩu tự nguyện thường được áp dụng với các nước có quy mô NK lớn vào thị trường EU như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.

Biện pháp tự vệ áp dụng với các nguyên tắc, tình huống mặt hàng trong thời gian nhất định. Nguy cơ gây tổn hại lớn.

B. Chính sách trợ cấp XK

Áp dụng với cá mặt hàng nông sản thông qua biện pháp ứng vốn trước. Vốn ứng trước = chênh lệch giữa giá bán trên thị trường TG và giá bán tại thị trường nội địa.

Các nhà sản xuất hàng nông sản của EU sẽ được cấp phần vốn ứng trước từ ngân sách NN, phần vốn này sẽ không phải trả lại.

*** Những lưu ý đối với doanh nghiệp VN khi XK sang thị trường EU**

EU là một thị trường phát triển ở trình độ cao nên đòi hỏi của người tiêu dùng đối với hàng hóa nhập khẩu rất khắt khe. Tại đây, giá cả hàng hóa và dịch vụ không phải là yếu tố được quan tâm nhiều, mà yêu cầu trước hết là chất lượng, mẫu mã, những tiêu chuẩn liên quan đến bảo vệ môi trường và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng. Giờ đây, trên thị trường tất cả các nước thành viên EU, mọi hàng hóa nhập khẩu thường phải được

kiểm tra ngay từ khâu sản xuất tại nước xuất xứ nhằm bảo đảm cho sản phẩm làm ra đáp ứng được những tiêu chuẩn của thị trường nhập khẩu. Thông thường, người tiêu dùng thích tìm mua những sản phẩm có thương hiệu nổi tiếng thế giới, phần đông người tiêu dùng thích tìm mua những sản phẩm làm từ chất liệu tự nhiên, có kiểu dáng và mẫu mã thay đổi nhanh, có phương thức phục vụ tốt và đặc biệt là có dịch vụ hậu mãi chu đáo.

Do đó, các doanh nghiệp VN cần hải quan tâm đầu tư cải thiện qui trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường nghiên cứu thị trường. Để đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật của EU. Chất lượng hàng hóa và việc tuân thủ đúng mọi điều đã cam kết là yếu tố thể hiện sự thiện chí và tính nghiêm túc của doanh nghiệp. các doanh nghiệp phải tìm hiểu về tập quán kinh doanh và thị hiếu người tiêu dùng.

Câu 14: Nội dung chính sách thương mại quốc tế của Hoa Kỳ. Các doanh nghiệp VN cần lưu ý những vấn đề gì khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Hoa Kỳ.

A. Đặc điểm của CS:

- Cs TMQT của Mỹ được xây dựng trên hệ thống luật pháp tương đối phức tạp của toàn liên bang và các nguyên tắc của các tổ chức quốc tế như WTO, WB, IMF.
- Áp dụng hệ thống các công cụ biện pháp bảo hộ mang tính tinh vi và phù hợp với các nguyên tắc của WTO như rào cản kỹ thuật, biện pháp chống bán phá giá...
- Thực hiện cs tự do hóa TM cụ thể đối với hàng nông sản và lâm sản.
- Thực hiện bảo vệ người tiêu dùng
- Các công cụ và biện pháp thực hiện được phân chia mức độ áp dụng theo 3 nhóm nước.

Áp dụng chính sách ưu đãi đối với các nước được coi là đồng minh như Nhật Bản, EU...

Các nước theo chế độ cộng sản đặc biệt là các nước theo chế độ XHCN, trước đây thường áp dụng các biện pháp nhằm hạn chế quan hệ thương mại, một số trường hợp đặc biệt áp dụng biện pháp cấm vận.

Thực hiện cs cấm vận với các nước được coi là kẻ thù.

B. Các công cụ, biện pháp thực hiện

Quy định về xuất xứ:

Quy định về xuất xứ được ghi trong luật thuế quan năm 1930 và 1984. Luật TM và cạnh tranh năm 1988. Trong đó đưa ra các quy định như sau:

- Quy định về ghi tên hàng hóa và nước xuất xứ bắt buộc phải ghi bằng tiếng Anh và tại vị trí rõ ràng nhất trên vỏ bao bì của hàng hóa.
- Quy định về mức phạt và các biện pháp xử lý có liên quan. Mức phạt đối với các nhà XK vi phạm quy định về xuất xứ thường tương đương với 10% giá trị hàng hóa khi đưa vào lãnh thổ hải quan của Mỹ.

Đồng thời các bên có liên quan phải thực hiện các biện pháp xử lý như sau:

+ đối với những hàng hóa đang bị giữ tại hải quan thì nhà NK phải tiến hành thu xếp thực hiện việc tái xuất hoặc hủy bỏ hoặc đóng gói lại dưới sự giám sát của hải quan.

+ đối với những hàng hóa đã thông quan thì nhà NK phải tiến hành thu hồi vận chuyển về hải quan để thực hiện các biện pháp xử lý dưới sự giám sát của hải quan như thu xếp tái XK, hủy bỏ, đóng gói lại.

Thuế quan

Biểu thuế quan của Mỹ được chia làm 2 cột tương ứng với 2 nhóm nước.

CỘT 1: thuế quan tối huệ quốc

Được áp dụng đối với những nước có quan hệ TM bình thường với Mỹ với mức thuế được chia làm 2 loại.

- Thuế quan thông thường: được áp dụng đối với những nước là thành viên của WTO và đã ký hiệp định TM với Mỹ
 - Thuế quan ưu đãi là mức thuế quan thấp dành cho các nước đã ký hiệp định TM tự do với Mỹ
- Các nước kém phát triển được hưởng hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP)

CỘT 2: Thuế quan không tối huệ quốc

Được áp dụng với những nước chưa có thỏa thuận về quan hệ TM bình thường với Mỹ và những nước bị cấm vận với mức thuế quan cao gấp hàng chục lần so với mức thuế quan tối huệ quốc.

Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP)

Được áp dụng đối với những nước kém phát triển một cách đơn phương và không kèm theo các điều kiện ràng buộc

- Điều kiện đối với hàng hóa
 - + được vận chuyển thẳng từ nước được hưởng GSP đến lãnh thổ hải quan. Cụ thể là những hàng hóa đó không được phép bốc dỡ và sử dụng dọc đường.
 - + điều kiện về xuất xứ hàng hóa trong đó quy định tỷ trọng giá trị nguyên liệu đầu vào và các chi phí sản xuất trực tiếp # được hưởng GSP phải lớn hơn hoặc bằng 35% giá trị hàng hóa khi đưa vào lãnh thổ hải quan.

Trong điều kiện này, Mỹ áp dụng quy tắc xuất xứ gộp.

+ hàng hóa được sản xuất đáp ứng được các quy định theo tiêu chuẩn của Mỹ

- Nhóm các nước không được hưởng GSP
 - + các nước theo chế độ cộng sản trừ các nước là thành viên của vWTO, IMF và các nước không bị chế độ cộng sản khống chế
 - + các nước quốc hữu hóa tài sản
 - + các nước không giành cho người lao động chế độ đãi ngộ được quốc tế thừa nhận
 - + các nước thuộc tổ chức OPEC và các tổ chức quốc tế # không tự nguyện cung ứng hàng hóa thiết yếu và thực hiện việc tăng giá một cách bất thường làm gián đoạn các hoạt động của nền KTTG

+các nước không chịu thi hành trách nhiệm và nhiệm vụ theo sự phán quyết của trọng tài quốc tế trong các vụ kiện quốc tế mà Mỹ là bên thắng kiện.

Hàng năm các cơ quan TM của Mỹ tiến hành đánh giá điều kiện áp dụng GSP đối với các nước kém phát triển, nếu nước được hưởng được đánh giá là có đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường thì sẽ không tiếp tục được hưởng GSP nữa. Nước Mỹ có thể đơn phương hủy bỏ chế độ GSP với 1 nước cụ thể tùy theo điều kiện sản xuất trong nước.

Hạn ngạch

Hạn ngạch của Mỹ chia làm 2 loại

- Hạn ngạch tuyệt đối: quy định phần hàng hóa vượt quá mức hạn ngạch sẽ không được phép đưa vào lãnh thổ hải quan Mỹ và bên XK phải thuê kho hải quan chờ hạn ngạch năm sau hoặc tái XK.
- Hạn ngạch thuế quan: trong quy định của hạn ngạch này phần hàng hóa vượt quá mức hạn ngạch cho phép vẫn có thể được đưa vào hải quan nhưng phải chịu mức thuế NK cao hơn so với phần hàng hóa trong hạn ngạch. (thường cao hơn 10 lần)

Rào cản kỹ thuật

- Quy định về an toàn và đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng. Đặc biệt là nhóm hàng công cộng bắt buộc nước XK phải thực hiện đầy đủ quy trình sx theo tiêu chuẩn của hệ thống HACCP
- Mỹ áp dụng theo tiêu chuẩn quốc tế đối với các nhà sản xuất xử dụng lao động theo độ tuổi được phép đảm bảo quyền lợi và chế độ bồi thường cho người lao động và cho phép họ thực hiện quyền tự do hội họp và tham gia vào cá hiệp hội # nhau.
- Quy định về bảo vệ môi trường dựa theo tiêu chuẩn ISO 19000. Trong đó các nhà sản xuất phải tuân thủ các yêu cầu về thực hiện trách nhiệm xử lý môi trường và việc sử dụng nguyên liệu không làm mất cân bằng sinh thái và các sản phẩm sản xuất ra phải đảm bảo đạt các tính chất không gây ô nhiễm môi trường.
- Quy định về tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa được áp dụng theo tiêu chuẩn ISO 9000. Đây cũng không phải là tiêu chuẩn bắt buộc đối với hàng hóa XK vào Mỹ.

Chính sách chống bán phá giá:

- Mỹ sẽ thực hiện việc điều tra hiện tượng bán phá giá của hàng NK khi có đủ 50% số DN trong ngành sản xuất nội địa cùng tham gia kí vào đơn kiện đối với nước XK. Cơ sở để xác định hàng bán phá giá tại thị trường Mỹ nếu thấp hơn mức giá bán tại thị trường nội địa nước XK.
- Các biện pháp trừng phạt đối với hàng hóa vi phạm cs chống bán phá giá: thông thường áp dụng mức thuế NK cao hơn. Ngoài ra có thể hạn chế NK hoặc hình phạt cao nhất là cấm NK. Đối với 1 số hàng hóa có dấu hiệu bán phá giá tại thị trường Mỹ thì cơ quan TM của Mỹ sẽ tiến hành áp dụng cơ chế giám sát.

Biện pháp hạn chế XK tự nguyện

Thường được áp dụng đối với hàng NK từ NB, TQ.

Ngoài những biện pháp áp dụng quản lý NK trong cs TMQT của Mỹ đề ra các biện pháp trong hỗ trợ TM XK như sau: cung cấp tín dụng TM từ NH XNK của Mỹ đối với các cty XNK nước ngoài; xác định những khu vực chuyên sản xuất hàng XK đặc biệt những khu vực ven biển; các biện pháp xúc tiến TM nhằm hỗ trợ về thông tin, thị trường và đàm phán kí kết hiệp định XK.

Các doanh nghiệp VN cần lưu ý những vấn đề sau khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Hoa

Kỳ

Hoa kỳ là nước quy định rất chặt chẽ về nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa. Do đó, khi các doanh nghiệp VN xuất khẩu hàng sang Hoa Kỳ cần chú ý ghi tên hàng hóa và nước xuất xứ theo đúng quy định.

Các doanh nghiệp chú ý xuất khẩu sang Hoa Kỳ theo đúng số lượng theo hạn ngạch để tránh bị đánh thuế cao hơn, chờ hạn ngạch năm sau hoặc phải tái xuất

Các doanh nghiệp cần chú ý các quy định kỹ thuật bắt buộc đối với hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ như quy định an toàn và đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng thì các doanh nghiệp phải theo tiêu chuẩn của hệ thống HACCP, quy định về bảo vệ môi trường dựa theo tiêu chuẩn ISO 19000 và chú ý việc sử dụng lao động theo đúng tiêu chuẩn quốc tế.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên đáp ứng tiêu chuẩn ISO9000. Đáp ứng tiêu chuẩn này các doanh nghiệp sẽ có nhiều lợi thế cạnh tranh hơn khi xuất khẩu hàng sang Hoa Kỳ.

Câu 15: Mục tiêu và những công cụ, biện pháp chủ yếu trong chính sách đầu tư quốc tế của Hoa Kỳ

A. CS hỗ trợ phát triển

Mục tiêu của chính sách

- Để thực hiện chính sách TM hóa toàn cầu cụ thể là tạo điều kiện cho việc phát triển quan hệ TMQT HK và các nước trên TG
- Là nền tảng quan trọng trong việc phát triển quan hệ ngoại giao và hợp tác đầu tư với các nước trên TG. Tạo điều kiện cho các công ty Mỹ đầu tư ra nước ngoài.

Ngoài ra các khoản vốn hỗ trợ phát triển của Mỹ còn nhằm thực hiện các mục tiêu mang tính chất nhân đạo giúp các nước tiếp nhận giải quyết khó khăn do thiên tai dịch bệnh các chương trình xóa đói, giảm nghèo và phát triển tài năng.

Các lĩnh vực thực hiện cung cấp vốn hỗ trợ phát triển

- An ninh quan sự là lĩnh vực chiếm phần lớn vốn hỗ trợ của Mỹ được cung cấp cho các nước đồng minh và đối tác chiến lược trong lĩnh vực an ninh và quan sự
- Hỗ trợ thực hiện các chương trình dự án trong lĩnh vực xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng, các chương trình phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo
- Viện trợ nhân đạo được thực hiện để giúp đỡ việc giải quyết khó khăn do thiên tai dịch bệnh, phát triển tài năng ở các nước kém phát triển được thực hiện bằng nguồn vốn phi chính phủ.

Thực hiện hỗ trợ phát triển của Hoa Kỳ đối với các nước tiếp nhận chủ yếu thông qua viện trợ và cho vay ưu đãi.

B. CS ĐTTT nước ngoài

Cs thu hút ĐTTNN:

- Mục tiêu của cs:
 - + thu hút vốn và công nghệ hiện đại, đặc biệt là từ các nước phát triển
 - + tăng khả năng cạnh tranh của các ngành các cty trong nước và tổ chức quốc tế
- Các hình thức đầu tư:
 - + Cấp giấy phép sử dụng bản quyền: đây là hình thức nhà ĐTNN cung cấp bản quyền, giấy phép cho các đối tác Mỹ sử dụng bản quyền về CN, bí quyết sản xuất, thương hiệu sản phẩm trong khoảng thời gian thỏa thuận trong hợp đồng.
 - + Cty liên doanh là hình thức đầu tư tổng đó nhà ĐTNN và Cty của Mỹ tham gia góp vốn để thành lập Cty với tư cách là pháp nhân. Quyền lợi và trách nhiệm của các bên được xác định trên cơ sở góp vốn.
 - + Chi nhánh sở hữu hoàn toàn: là hình thức các cty đa QG thành lập chi nhánh tại Mỹ trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà ĐTNN chiếm từ 95% trở lên.
 - + Đại lý đặc quyền: trong đó các cty Mỹ cho phép nhà ĐTNN có đặc quyền sử dụng thương hiệu, bản quyền CN, bí quyết sản xuất và khai thác thị trường.
 - + Mua cổ phần chi phối: là hình thức nhà ĐTNN mua cổ phần của các cty Mỹ đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định của luật pháp (20-30%), đầu tư qua thị trường chứng khoán.

C. CS ĐTTT ra nước ngoài:

Mục tiêu của chính sách

- Để xâm nhập thị trường nước ngoài
- Tăng khả năng thu lợi nhuận cho các nhà sản xuất và kinh doanh Mỹ, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư
- Hướng đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng công nghệ, những phát minh tại Mỹ

Các biện pháp hỗ trợ ĐT ra nước ngoài

Các biện pháp này chủ yếu được thực hiện bởi cty (tổ chức) đầu tư tư nhân hải ngoại của Mỹ gọi tắt là OPIC.

- Hỗ trợ về vốn: thông qua hình thức cung cấp vốn tín dụng và bảo lãnh vốn vay cho các cty Mỹ khi ĐT ra nước ngoài với tỷ lệ góp từ 70% trở lên.
- Hỗ trợ thông qua bảo hiểm rủi ro:
 - + Bảo hiểm rủi ro đầu tư liên quan đến chuyển đổi ngoại tệ khi các cty Mỹ thực hiện ĐT ra nước ngoài do có sự biến động TGHĐ và cs quản lý ngoại hối của nước tiếp nhận

+ Bảo hiểm tước đoạt: khi các nhà ĐT Mỹ có tài sản bị sung công hoặc quốc hữu hóa ở nước ngoài. Mức độ bồi thường từ 80%-100% tài sản.

+ Bảo hiểm rủi ro chính trị: áp dụng khi nước tiếp nhận đầu tư xảy ra tình trạng đảo chính, nội chiến, đình công kéo dài. Rủi ro được bồi thường với mức độ cao nhất tỷ lệ bồi thường từ 90% trở lên và bảo hiểm có thể kéo dài tới 20 năm.

- Hỗ trợ thông tin về môi trường đầu tư: có thể cung cấp nhưng thông tin tương đối đầy đủ và cập nhật về môi trường đầu tư của hơn 140 nước trên TG

- Chính phủ Mỹ đàm phán và ký kết các hiệp định hợp tác song phương và đa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà ĐTNN.

+ các hiệp định hợp tác đầu tư song phương: hiện nay chính phủ Mỹ đã ký hiệp định về đảm bảo thuận lợi hóa và tự do hóa đầu tư với khoảng 160 QG trên TG. Trong đó đặc biệt chú trọng đến thỏa thuận tránh đánh thuế 2 lần.

+ Hiệp định hợp tác đầu tư đa phương chính phủ Mỹ đã hậu thuẫn cho NHTG thành lập quỹ bảo hiểm đầu tư đa phương gọi tắt là MIGA.

Ngoài ra, khuyến khích đầu tư vào các nước đang phát triển và chậm phát triển thông qua hình thức hỗ trợ vốn bằng cách mua cổ phần, chỉ hiệu quả nước có thị trường chứng khoán ổn định. Hỗ trợ cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài của công ty vừa và nhỏ. Thực hiện giải quyết tranh chấp đầu tư.

Câu 16: Những cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế VN trong điều kiện hội nhập WTO

5 cơ hội là

1/ Được tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên, không bị phân biệt đối xử, tạo điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu và trong tương lai mở rộng kinh doanh dịch vụ ra ngoài biên giới quốc gia.

2/ Với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện công khai minh bạch các thiết chế quản lý theo quy định của WTO, môi trường kinh doanh của nước ta ngày càng được cải thiện.

3/ Vị thế bình đẳng như các thành viên # trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, có cơ hội để đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn, hợp lý hơn, có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước, của doanh nghiệp.

4/ Mặc dầu chủ trương của chúng ta là chủ động đổi mới, cải cách thể chế kinh tế ở trong nước để phát huy nội lực và hội nhập với bên ngoài nhưng chính việc gia nhập WTO, hội nhập vào nền kinh tế thế giới cũng thúc đẩy tiến trình cải cách trong nước, bảo đảm cho tiến trình cải cách của ta đồng bộ hơn, có hiệu quả hơn.

5/ Việc gia nhập WTO sẽ nâng cao vị thế của ta trên trường quốc tế, tạo điều kiện cho ta triển khai có hiệu quả đường lối đối ngoại theo phương châm: VN mong muốn là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng thế giới vì hoà bình, hợp tác và phát triển.

4 thách thức là:

1/ Cạnh tranh sẽ diễn ra gay gắt hơn, với nhiều “đối thủ” hơn, trên bình diện rộng hơn, sâu hơn.

2/ Sự “phân phối” lợi ích của toàn cầu hoá (giữa các nước và trong một nước) là không đồng đều, do đó đòi hỏi phải có chính sách phúc lợi và an sinh xã hội đúng đắn; phải quán triệt và thực hiện thật tốt chủ trương của Đảng: “Tăng trưởng kinh tế đi đôi với xoá đói, giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển”.

3/ Hội nhập kinh tế quốc tế trong một thế giới toàn cầu hoá, tính tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các nước sẽ tăng lên, đòi hỏi chúng ta phải có chính sách kinh tế vĩ mô đúng đắn, có năng lực dự báo và phân tích tình hình, cơ chế quản lý phải tạo cơ sở để nền kinh tế có khả năng phản ứng tích cực, hạn chế được ảnh hưởng tiêu cực trước những biến động trên thị trường thế giới.

4/ Hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những vấn đề mới trong việc bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chống lại lối sống thực dụng, chạy theo đồng tiền...

Câu 17: Những nội dung chủ yếu trong chính sách TMQT của VN từ năm 1986 đến nay. Các giải pháp chủ yếu để nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá VN trong điều kiện hội nhập WTO. Cho ví dụ minh hoạ.

1. Nội dung chủ yếu trong chính sách TMQT của VN từ năm 1986 đến nay.

Từ năm 1986, ĐH VI của Đảng đã nhận thức rõ vai trò quan trọng của TMQT do đó đã đề ra chính sách TMQT như sau:

- Phải đẩy mạnh xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu
- Áp dụng rộng rãi các hình thức hợp tác và liên kết với các nước XHCN cũng như các nước # trên thế giới
- Tiến hành các hoạt động TMQT theo quan điểm mở cửa (đa dạng hoá thị trường, từng bước gắn liền nền kinh tế nước ta với thị trường quốc tế theo nguyên tắc đảm bảo độc lập, chủ quyền dân tộc, an ninh quốc gia và cùng có lợi)
- Nghị quyết của Hội nghị TW VI của ban chấp hành TW đã khẳng định:
 - Phải dứt khoát chuyển các hoạt động sang hạch toán kinh doanh trên cơ sở Tỷ giá hối đoái thống nhất và linh hoạt, hình thành theo cơ chế kinh doanh.
 - Chính sách thuế phải thực sự khuyến khích và phát triển có định hướng các hoạt động kinh tế đối ngoại, khuyến khích các cơ sở làm hàng xuất khẩu, nâng cao chất lượng sản phẩm, tìm thị trường ổn định, lâu dài, có hiệu quả cao.
- Đầu thập kỷ 90, khi hệ thống XHCN sụp đổ và hội đồng tương trợ kinh tế không còn tồn tại, những hạn chế đối với TMQT càng được nói lỏng (phần lớn các hạn ngạch XNK được bãi bỏ):
 - Các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu được xuất khẩu trực tiếp mà không còn thông qua các công ty thương mại của Nhà Nước.

- Hệ thống giấy phép XNK được nói lỏng, phạm vi hàng hoá phải xin cấp giấy phép xuất khẩu giảm mạnh.
- Thuế quan và các loại thuế thương mại ngày càng được tính toán hợp lý hơn.
- Chính phủ cho phép áp dụng cơ chế hoàn thuế nhập khẩu đối với việc nhập khẩu các nguyên liệu phục vụ cho mục tiêu xuất khẩu.
- Cho phép các doanh nghiệp tư nhân được phép tham gia vào hoạt động XNK trực tiếp.

Tất cả các cải cách trên nhằm hướng tới tự do hoá thương mại trong lĩnh vực kinh tế Nhà Nước, giúp các doanh nghiệp nhạy cảm hơn với các tín hiệu thị trường đồng thời có tính chủ động hơn trong việc đề ra quyết định sản xuất kinh doanh XNK.

- Chính phủ đã tiến hành các bước cải cách theo xu hướng tự do hoá thương mại đặc biệt là trong những năm gần đây thông qua việc tham gia một cách tích cực vào các liên kết kinh tế khu vực và quốc tế.

2. Các giải pháp chủ yếu nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá VN trong điều kiện hội nhập WTO.

2.1. Giải pháp từ phía Nhà Nước

- Mở rộng và phát triển các quan hệ KTQT, quan hệ thương mại với các nước trên thế giới.
- Đổi mới thể chế và chính sách quản lý hoạt động XNK theo hướng minh bạch hoá nhằm khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi đối tượng kinh doanh có hiệu quả. Mặc dù luật thương mại đã thực thi nhưng Việt Nam cần hoàn thiện hơn nữa các văn bản dưới luật cho việc thực thi luật được thuận lợi hơn đặc biệt là các quy định về Hải quan.
- Phải có chiến lược quy hoạch, xây dựng các dự án sản xuất hàng hoá xuất khẩu trên cơ sở đánh giá đúng tiềm năng và lợi thế của từng vùng. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu từ sản phẩm thô, sơ chế sang xuất khẩu sản phẩm chế biến sâu có giá trị cao thông qua phát triển công nghệ chế biến, gắn vùng nguyên liệu với công nghiệp chế biến.
- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại: Chính phủ cần hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tìm kiếm thông tin về thị trường xuất khẩu. Bên cạnh việc mở rộng thị trường mới cần không ngừng củng cố thị trường truyền thống vì đó là những thị trường có sức mua tương đối lớn và điều kiện cạnh tranh có phần thuận lợi hơn đối với các doanh nghiệp VN.
- Đổi mới hoạt động của các tổng công ty, khuyến khích việc thành lập các hiệp hội ngành hàng xuất khẩu nhằm đáp ứng các hợp đồng lớn và dài hạn. Mặt # tránh hiện tượng chạch chán trên sân nhà và giảm uy tín của hàng Việt Nam.
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt cần đào tạo đội ngũ cán bộ ngoại thương chuyên nghiệp và hiểu biết luật pháp và thông lệ quốc tế.

2.2. Giải pháp từ phía doanh nghiệp

- Lựa chọn mặt hàng kinh doanh có nhiều triển vọng, có thế mạnh của VN như gạo, cà phê, cao su, hạt điều, thủy sản, dệt may...

- Đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất hàng xuất khẩu để nâng cao chất lượng, tăng cạnh tranh, cải tiến mẫu mã, giảm giá thành và giá xuất khẩu. Trong điều kiện của VN hiện nay nên tập trung vào công nghệ bảo quản và công nghệ chế biến.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu thị trường nước ngoài để nắm bắt cơ hội kinh doanh, xuất khẩu những thứ thị trường cần. Các doanh nghiệp có thể nghiên cứu chính sách thương mại, mở văn phòng đại diện, thành lập cơ quan xúc tiến thương mại tại các thị trường XNK lớn, đào tạo đội ngũ nhân viên Marketing giỏi.

- Tăng cường công tác quảng cáo và khuyến khích các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ kinh doanh quốc tế trong các doanh nghiệp.

- Thúc đẩy liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài để tăng cường tiềm lực xuất khẩu, thành lập các hiệp hội xuất khẩu.

- Tiếp cận tốt các kênh phân phối ở các thị trường # nhau. Ví dụ đối với EU cần thông qua các tập đoàn, đối với Mỹ cần thông qua các hiệp hội.

- Đa dạng hoá thị trường và trong một thị trường cần đa dạng hoá mặt hàng (tránh tình trạng khi hàng xuất khẩu của nước ta tăng lên đạt đến một quy mô nhất định thì các nước nhập khẩu lại dựng lên hàng rào kỹ thuật).

Câu 18: Những nội dung chủ yếu trong chính sách đầu tư quốc tế của VN từ 1986 đến nay. Các giải pháp chủ yếu để tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào VN trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

1. Những nội dung chủ yếu trong chính sách đầu tư quốc tế của VN từ 1986 đến nay

Chính sách đầu tư quốc tế của VN

Mô hình chính sách: Từ năm 1986 đến nay, VN đã thực hiện chính sách khuyến khích thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế của đất nước trong đó ưu tiên thúc đẩy xuất khẩu, tạo việc làm tăng thu nhập cho người lao động, nâng cao trình độ công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, khai thác hiệu quả nguồn lực trong nước.

Các biện pháp thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, Luật đầu tư nước ngoài ngày càng được hoàn thiện thông qua việc ban hành các văn bản bổ sung và tiến tới ban hành luật đầu tư chung nhằm khắc phục những hạn chế của Luật đã ban hành đồng thời đưa ra những điều chỉnh cho phù hợp với thay đổi của mục tiêu phát triển trong nước và bối cảnh thế giới. Tiến tới xây dựng một khung pháp luật về đầu tư thống nhất phù hợp với thông lệ quốc tế.

- 1987: VN ban hành luật đầu nước ngoài, luật này khá thông thoáng , cởi mở có nhiều ưu đãi nhất so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên do ban hành lần đầu tiên nên khó tránh khỏi những khiếm khuyết và còn chứa đựng những điều trái với thông lệ quốc tế.

- 1990: Luật đầu tư nước ngoài của VN đã qua sửa đổi và bổ sung. Luật này cho phép các công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn được trực tiếp hợp tác đầu tư với nước ngoài

- 12/1992: Luật đầu tư nước ngoài sửa đổi và bổ sung, Luật này cho phép các công ty tư nhân được hợp tác đầu tư với nước ngoài, hình thức đầu tư cũng được mở rộng thêm đó là Khu chế xuất và hợp đồng xây dựng - kinh doanh- chuyển giao

- 11/1996: Quốc hội VN đã ban hành luật sửa đổi và bổ sung nước ngoài lần thứ 3 với mục đích xem xét và điều chỉnh một cách đồng bộ với hoạt động đầu tư nước ngoài tại VN theo hướng cái gì quy định “quá lỏng” thì xiết lại và cái gì quá chặt thì xiết ra như: Mở rộng thêm một số hình thức đầu, rút ngắn thời gian thẩm định và cấp giấy phép đầu tư cho các dự án nước ngoài từ 90 xuống còn 60 ngày

- 1/1998: Chính phủ đã ban hành nghị định 10/CP về một số biện pháp khuyến khích và đảm bảo hoạt động đầu tư nước ngoài tại VN

Nghị định cho phép các DN 100% vốn nước ngoài được chuyển lỗ tối đa không quá 5 năm; cho phép các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư được hưởng mức thuế lợi tức ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động

- 11/2005 Chính phủ VN đã ban hành Luật đầu tư chung, Luật này đã có những chính sách ưu đãi phù hợp hơn để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài như: Nhà đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa # để thực hiện dự án đầu tư tại VN theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ đối với các dự án thuộc diện ưu đãi đầu tư được miễn thuế thu nhập theo quy định của pháp luật về thuế; Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô vốn đầu tư dưới ba trăm tỷ đồng VN và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì nhà đầu tư làm thủ tục đăng ký đầu tư tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư cấp tỉnh để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư...

2. Chủ động tham gia có hiệu quả vào cơ chế song phương, khu vực và trên thế giới để điều chỉnh hoạt động FDI theo hướng mục tiêu chung: tự do hoá hoạt động đầu tư.

Thể hiện: VN đã ký hiệp định khuyến khích đầu tư với 147 nước

3. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường thể hiện: Bên cạnh luật đầu tư, luật doanh nghiệp đấu thầu được ban hành và một số đạo luật # được sửa đổi, ban hành một số đạo luật còn thiếu..

4. Tiến hành cải cách thủ tục hành chính theo hướng một cửa, gọn nhẹ, đầy đủ

5. Về đầu tư kết cấu hạ tầng, trong những năm gần đây Nhà nước chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện cho việc thực hiện các dự án FDI

6. Trong thời gian vừa qua Chính phủ sử dụng nhiều biện pháp xúc tiến đầu tư: Giới thiệu hình ảnh của VN ra thị trường thế giới, tham gia các cuộc hội thảo đầu tư mang tính chất quốc tế, thực hiện các chuyến thăm của các nhà lãnh đạo tới các nước trên thế giới...

Hiện nay VN có khoảng 16 trung tâm xúc tiến đầu tư

Ngoài ra, Nhà nước còn sử dụng nhiều biện pháp hỗ trợ #

2. Các giải pháp chủ yếu để tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào VN trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

2.1 Giải pháp từ phía nhà nước

- Nhà nước tạo môi trường đầu tư hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp về đầu tư theo hướng đồng bộ và hấp dẫn; Thực hiện có hiệu quả công tác phân cấp quản lý về các Tỉnh, Thành phố; Đảm bảo sự ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội; Thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết của VN với các tổ chức quốc tế; thực hiện chống tham nhũng một cách hiệu quả...

- Hoàn thiện công tác quy hoạch ở tất cả các ngành kinh tế trọng điểm nhằm tránh tình trạng cùng một thời điểm có quá nhiều dự án được cấp giấy phép dẫn đến hiện tượng đầu tư tràn lan kém hiệu quả... Trong đó xác định các ngành, lĩnh vực, địa bàn ưu tiên đầu tư, các lĩnh vực và địa bàn đầu tư khó khăn có sự khuyến khích và ưu tiên đầu tư của Chính phủ

- Thực hiện tốt chính sách giải phóng mặt bằng gắn với tái định cư, giải quyết việc làm, đảm bảo thu nhập cho người lao động....

- Tiếp tục đầu tư xây dựng mới, xây dựng lại kết cấu hạ tầng ngày hiện đại, đạt trình độ quốc tế. Chú trọng đến kết cấu hạ tầng xã hội như hệ thống giáo dục, y tế, bảo hiểm...

- Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư và cung cấp thông tin giúp cho việc lựa chọn các nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với đặc điểm của từng dự án

- Cải cách bộ máy hành chính theo hướng gọn nhẹ, có hiệu lực. Tiếp tục thực hiện chủ trương mở rộng phân cấp quản lý đầu tư cho các UBND tỉnh và thành phố trực thuộc . Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý dự án sau cấp phép

- Cần tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác tư vấn giải quyết các thủ tục đầu tư và quản lý dự án để đảm bảo đội ngũ cán bộ này vừa có đức lại vừa có tài.

- Chính phủ cần nâng cao các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các nhà đầu tư, tạo sự an toàn khi họ đầu tư vào VN.

2.2 Giải pháp từ phía doanh nghiệp

- Các doanh nghiệp cần chủ động hơn nữa trong việc xúc tiến thu hút vốn FDI như: Xây dựng các trang Web riêng giới thiệu về công ty; Tham gia các hội chợ và diễn đàn doanh nghiệp quốc tế; Nắm bắt kịp thời các chủ trương và chính sách của nhà nước đối với các doanh nghiệp FDI..

- Các doanh nghiệp cần chủ động đầu tư máy móc, công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động, tạo nên những sản phẩm có chất lượng tốt để nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp

- Lao động là một trong những nhân tố rất quan trọng quyết định đến sự phát triển của doanh nghiệp, chính vì vậy mà các doanh nghiệp cần chú trọng hơn nữa đến công tác đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng để tăng thêm sức hút đối với các nhà đầu tư nước ngoài.